

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	-- Loại khác:	
8703.90.91	--- Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.90.92	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.90.93	--- Ô tô cứu thương	20
8703.90.94	--- Ô tô tang lễ	20
8703.90.95	--- Ô tô chở phạm nhân	20
8703.90.96	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.90.97	--- Ô tô kiểu Sedan	70
8703.90.98	--- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70
8703.90.99	--- Loại khác	70
<b>87.04</b>	<b>Xe có động cơ dùng để chở hàng.</b>	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
	-- Dạng CKD:	
8704.10.13	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.14	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.15	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.16	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8704.10.17	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	50
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	50
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	50
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	10
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	10
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.21.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.21.29	---- Loại khác	70
8704.22	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	---- Dạng CKD:	
8704.22.11	----- Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.22.19	----- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	---- Loại khác:	
8704.22.21	----- Ô tô đông lạnh	20
8704.22.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.22.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.22.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.22.29	----- Loại khác	50
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	---- Dạng CKD:	
8704.22.31	----- Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.22.39	----- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	----- Loại khác:	
8704.22.41	----- Ô tô đông lạnh	20
8704.22.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.22.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.22.46	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10
8704.22.47	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
	----- Loại khác:	
8704.22.51	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.22.59	----- Loại khác	30
8704.23	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:	
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:	
	---- Dạng CKD:	
8704.23.11	----- Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.23.19	----- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	----- Loại khác:	
8704.23.21	----- Ô tô đông lạnh	20
8704.23.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.23.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.23.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.23.29	----- Loại khác	25
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	---- Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.23.51	----- Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.23.59	----- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	---- Loại khác:	
8704.23.61	----- Ô tô đông lạnh	20
8704.23.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.23.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.23.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.23.66	----- Ô tô tự đổ	25
8704.23.69	----- Loại khác	25
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	---- Dạng CKD:	
8704.23.71	----- Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.23.79	----- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	---- Loại khác:	
8704.23.81	----- Ô tô đông lạnh	0
8704.23.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0
8704.23.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.23.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0
8704.23.86	----- Ô tô tự đổ	0
8704.23.89	----- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
	--- Dạng CKD:	
8704.31.11	---- Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.31.19	---- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	--- Loại khác:	
8704.31.21	---- Ô tô đông lạnh	20
8704.31.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.31.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.31.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.31.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.31.29	---- Loại khác	70
8704.32	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:	
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	---- Dạng CKD:	
8704.32.11	----- Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.19	----- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	---- Loại khác:	
8704.32.21	----- Ô tô đông lạnh	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.29	----- Loại khác	70
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	---- Dạng CKD:	
8704.32.31	----- Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.39	----- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	---- Loại khác:	
8704.32.41	----- Ô tô đông lạnh	20
8704.32.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.44	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.48	----- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	70
8704.32.49	----- Loại khác	45
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
	---- Dạng CKD:	
8704.32.51	----- Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.59	----- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	----- Loại khác:	
8704.32.61	----- Ô tô đông lạnh	20
8704.32.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.69	----- Loại khác	35
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	----- Dạng CKD:	
8704.32.72	----- Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.79	----- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	----- Loại khác:	
8704.32.81	----- Ô tô đông lạnh	20
8704.32.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.83	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.86	----- Ô tô tự đổ	25
8704.32.89	----- Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	---- Dạng CKD:	
8704.32.91	----- Ô tô đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8704.32.92	----- Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	---- Loại khác:	
8704.32.93	----- Ô tô đông lạnh	0
8704.32.94	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0
8704.32.95	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0
8704.32.96	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.32.97	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0
8704.32.98	----- Ô tô tự đổ	0
8704.32.99	----- Loại khác	0
8704.90	- Loại khác:	
8704.90.10	-- Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	-- Loại khác:	
8704.90.91	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	70
8704.90.92	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	70
8704.90.93	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	70
8704.90.94	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	25
8704.90.95	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0
87.05	<b>Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).</b>	
8705.10.00	- Xe cần cẩu	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	3
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	15
8705.90	- Loại khác:	
8705.90.50	-- Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	5
8705.90.60	-- Xe điều chế chất nổ di động	0
8705.90.90	-- Loại khác	0
<b>87.06</b>	<b>Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.</b>	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8706.00.11	-- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10.11, 8701.10.91, 8701.91.10, 8701.92.10, 8701.93.10, 8701.94.10 hoặc 8701.95.10	10
8706.00.19	-- Loại khác	10
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8706.00.21	-- Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	30
8706.00.22	-- Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	30
8706.00.23	-- Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	30
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8706.00.31	-- Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	28
8706.00.32	-- Dùng cho ô tô cứu thương	28
8706.00.33	-- Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	28
8706.00.39	-- Loại khác	28
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:	
8706.00.41	-- Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	30
8706.00.42	-- Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	30
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
<b>87.07</b>	<b>Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.</b>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	28
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	30
8707.10.90	- - Loại khác	28
8707.90	- Loại khác:	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.20	10
8707.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	27
8707.90.29	- - - Loại khác	27
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đồ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	28
8707.90.90	- - Loại khác	28
<b>87.08</b>	<b>Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.</b>	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và bộ phận của nó:	
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.10.90	- - Loại khác	25
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	20
8708.29	- - Loại khác:	
	- - - Các bộ phận của cửa xe:	
8708.29.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	15
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	15
8708.29.19	- - - - Loại khác	15
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	20
	- - - Loại khác:	
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.29.93	- - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.29.94	----- Thanh chống nắp ca pô	15
8708.29.95	----- Loại khác	15
	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	
8708.29.96	----- Phụ kiện trang trí nội thất; chấn bùm	15
8708.29.97	----- Thanh chống nắp ca pô	15
8708.29.98	----- Loại khác	15
8708.29.99	---- Loại khác	15
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:	
8708.30.10	-- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	-- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.30.21	--- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20
8708.30.29	--- Loại khác	20
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10
8708.30.90	-- Loại khác	10
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	
	-- Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:	
8708.40.11	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	18
8708.40.13	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.40.14	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.40.19	--- Loại khác	10
	-- Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.40.25	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.40.26	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.40.27	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	15
8708.40.29	--- Loại khác	15
	-- Bộ phận:	
8708.40.91	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.40.92	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.40.99	--- Loại khác	10
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	
	-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.11	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.50.13	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7
8708.50.15	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.50.19	--- Loại khác	10
	-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.25	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.50.26	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.50.27	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Bộ phận:	
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	10
8708.50.92	- - - - Loại khác	10
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	10
8708.50.95	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	5
8708.50.99	- - - - Loại khác	5
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	
	- - Ốp đầu trục bánh xe:	
8708.70.15	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.70.16	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	
8708.70.17	- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	20
8708.70.18	- - - - Loại khác	20
8708.70.19	- - - Loại khác	20
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:	
8708.70.21	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.22	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708.70.23	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25
8708.70.29	- - - Loại khác	25
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:	
8708.70.31	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.32	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.70.33	- - - Dừng cho xe tự đồ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	20
8708.70.34	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	20
8708.70.39	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
8708.70.95	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.96	- - - Dừng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20
8708.70.97	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.70.99	- - - Loại khác	20
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	-- Hệ thống giảm chấn:	
8708.80.15	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.80.16	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.80.17	--- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	7
8708.80.19	--- Loại khác	7
	-- Bộ phận:	
8708.80.91	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.80.92	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.80.99	--- Loại khác	5
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
8708.91	-- Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	
	--- Két nước làm mát:	
8708.91.15	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.91.16	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	20
	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	
8708.91.17	----- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	10
8708.91.18	----- Loại khác	10
8708.91.19	----- Loại khác	10
	--- Bộ phận:	
8708.91.91	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.91.93	---- Nút xả dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.91.94	---- Nút xả dùm cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	10
8708.91.95	---- Loại khác, dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.91.99	---- Loại khác	10
8708.92	-- Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:	
8708.92.10	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.92.20	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	20
	--- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:	
8708.92.51	---- Ống xả và bộ giảm thanh	15
8708.92.52	---- Bộ phận	15
	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:	
8708.92.61	---- Ống xả và bộ giảm thanh	15
8708.92.62	---- Bộ phận	15
8708.92.90	--- Loại khác	15
8708.93	-- Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:	
8708.93.50	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.93.60	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.93.70	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.93.90	--- Loại khác	10
8708.94	-- Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	
	--- Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:	
8708.94.11	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	20
8708.94.19	---- Loại khác	20
	--- Loại khác:	
8708.94.94	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.94.95	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708.94.99	---- Loại khác	15
8708.95	-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	
8708.95.10	--- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	10
8708.95.90	--- Bộ phận	10
8708.99	-- Loại khác:	
	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708.99.11	---- Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	15
8708.99.19	---- Loại khác	15
	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:	
	---- Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:	
8708.99.21	----- Thùng nhiên liệu	15
8708.99.24	----- Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	15
8708.99.25	----- Các bộ phận khác	15
8708.99.30	---- Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	20
8708.99.40	---- Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	15
8708.99.50	---- Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	15
	---- Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:	
8708.99.61	----- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02	15
8708.99.62	----- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.99.63	----- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04	10
8708.99.70	---- Khung giá đỡ động cơ	15
8708.99.80	---- Loại khác	15
	--- Loại khác:	
8708.99.91	---- Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	15
8708.99.99	---- Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
87.09	<b>Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga; bộ phận của các loại xe kể trên.</b>	
	- Xe:	
8709.11.00	-- Loại chạy điện	3
8709.19.00	-- Loại khác	3
8709.90.00	- Các bộ phận	3
8710.00.00	<b>Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.</b>	0
87.11	<b>Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).</b>	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	
	-- Dạng CKD:	
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	75
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	75
8711.10.19	- - - Loại khác	75
	-- Loại khác:	
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	75
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	75
8711.10.99	- - - Loại khác	75
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
	-- Dạng CKD:	
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình	75
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70
8711.20.13	- - - Xe "pocket motorcycle"	75

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:	
8711.20.14	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75
8711.20.15	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75
8711.20.16	- - - - Loại khác	75
8711.20.19	- - - Loại khác	75
	- - Loại khác:	
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình	75
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ	70
8711.20.93	- - - Xe "pocket motorcycle"	75
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:	
8711.20.94	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75
8711.20.95	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75
8711.20.96	- - - - Loại khác	75
8711.20.99	- - - Loại khác	75
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	
	- - Xe mô tô địa hình:	
8711.30.11	- - - Dạng CKD	75
8711.30.19	- - - Loại khác	75
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	75
8711.30.90	- - Loại khác	75
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	
	- - Xe mô tô địa hình:	
8711.40.11	- - - Dạng CKD	75
8711.40.19	- - - Loại khác	75
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	75
8711.40.90	- - Loại khác	75
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	
8711.50.20	- - Dạng CKD	75
8711.50.90	- - Loại khác	40
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8711.60.11	- - - Xe đạp	60
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	60
8711.60.13	- - - Xe mô tô loại khác	60
8711.60.19	- - - Loại khác	60
	- - Loại khác:	
8711.60.91	- - - Xe đạp	60
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	60
8711.60.93	- - - Xe mô tô loại khác	60
8711.60.99	- - - Loại khác	60
8711.90	- Loại khác:	
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	32
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD	60
8711.90.90	- - Loại khác	60
<b>87.12</b>	<b>Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.</b>	
8712.00.10	- Xe đạp đua	5
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45
8712.00.30	- Xe đạp khác	45
8712.00.90	- Loại khác	45
<b>87.13</b>	<b>Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.</b>	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0
8713.90.00	- Loại khác	0
<b>87.14</b>	<b>Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.</b>	
8714.10	- Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	
8714.10.10	- - Yên xe	35
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32
8714.10.30	- - Khung và cang xe kể cả cang xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	32
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và phụ tùng của chúng	32
8714.10.50	- - Vành bánh xe	32
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	32
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	32
8714.10.90	- - Loại khác	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:	
	- - Bánh xe đẩy (castor):	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0
8714.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8714.91	- - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:	
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	40
	- - - Loại khác:	
8714.91.91	- - - - Bộ phận của cang xe đạp	40
8714.91.99	- - - - Loại khác	40
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.92.90	- - - Loại khác	40
8714.93	- - Moay ơ, trục moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.93.90	- - - Loại khác	45
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.94.90	- - - Loại khác	40
8714.95	- - Yên xe:	
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.95.90	- - - Loại khác	45
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.96.90	- - - Loại khác	45
8714.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:	
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chấn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45
8714.99.93	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	45
8714.99.94	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45
<b>8715.00.00</b>	<b>Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.</b>	30
<b>87.16</b>	<b>Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.</b>	
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	5
8716.39	- - Loại khác:	
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	20
	- - - Loại khác:	
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	5
8716.39.99	- - - - Loại khác	20
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	20
8716.80	- Xe khác:	
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	20
8716.80.20	- - Xe cút kít	20
8716.80.90	- - Loại khác	20
8716.90	- Bộ phận:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:	
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	15
8716.90.19	- - - Loại khác	15
	- - Cửa xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:	
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lớp lắp vào trên 30 mm	15
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor) khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8716.90.23	--- Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	15
8716.90.24	--- Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	15
	-- Dùng cho các loại xe khác:	
8716.90.94	--- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	15
8716.90.95	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào trên 30 mm	15
8716.90.96	--- Bánh xe đẩy (castor) khác	15
8716.90.99	--- Loại khác	15

### Chú giải mặt hàng.

1. Mặt hàng “Ô tô bọc thép chở hàng hóa có giá trị” thuộc phân nhóm 8704.21.24, 8704.22.24, 8704.22.46, 8704.22.47, 8704.23.24, 8704.23.64, 8704.23.84, 8704.31.24, 8704.32.24; 8704.32.44, 8704.32.64, 8704.32.84, 8704.32.96 tùy theo khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe.

Mặt hàng ô tô được phân loại là ô tô bọc thép chở hàng hóa có giá trị thuộc các phân nhóm nêu trên nếu đáp ứng các tiêu chí thông tin kỹ thuật cơ bản sau:

- Cabin: Bọc thép tấm, kính có khả năng chống đạn, vật liệu chống đạn. Cabin có đủ chỗ ngồi cho 03 người. Cửa cabin có khoá an toàn, trên nóc cabin có cửa thoát hiểm.

- Khoang chở đồ có giá trị: Được đóng thùng kín, liền khối và được thiết kế không tách rời đối với xe; khoang chở đồ có 3 lớp, lớp ngoài và lớp trong bằng thép chống gỉ, ở giữa là lớp cách nhiệt và chống cháy bằng vật liệu tổng hợp; trong cùng là bọc thép tấm có khả năng chống đạn.

- Cửa khoang chở đồ có giá trị: Ở phía sau xe, có 2 lớp cửa, có bản lề, then và khoá chắc chắn (khoá nhíp và khoá số). Cửa và sàn khoang chở tiền phải thuận tiện trong bốc, xếp hàng đặc biệt. Khoang chở đồ có giá trị có đèn chiếu sáng, thiết bị báo động chống đột nhập, thiết bị báo cháy và chữa cháy có ô cửa nhìn sang cabin

- Bánh xe: Có khả năng chạy tiếp khoảng 50 km, vận tốc 40-50km/h khi bị thùng lốp (có thể sử dụng bánh xe có lõi phẳng).

- Hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh: Trung tâm điều khiển gồm có báo động đột nhập, khoá cửa, mở nắp bình xăng, đèn, còi... đặt ở cabin;

- Có hệ thống phát tín hiệu báo động nếu khoang chở tiền chưa khoá;

- Trang bị đủ phương tiện chữa cháy, phương tiện thông tin liên lạc.

2. Xe tải tự đổ: Mặt hàng xe ô tô tải tự đổ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn đến không quá 45 tấn được phân loại vào phân nhóm 8704.10 phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí:

a) Phần trước của thùng được kéo dài lên trên cabin của lái xe để bảo vệ buồng lái, toàn bộ hoặc một phần sau xe dốc lên phía sau;

b) Thiếu bộ phận hãm trục;

c) Tỷ lệ giữa tự trọng của xe và trọng tải tối đa của hàng hóa không vượt quá 1:1,6;

d) Có đủ 3 hệ thống phanh: Hệ thống phanh chính (dạng khí nén); hệ thống phanh khẩn cấp (tác động lên cầu sau, dạng khí nén); hệ thống phanh phụ (phanh động cơ).

3. Mặt hàng ô tô chở bùn thùng kín có thiết bị nâng hạ xe gom đẩy bùn tùy theo khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của dòng thuế của mặt hàng "Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được" thuộc các mã hàng 8704.21.25, 8704.22.25, 8704.22.45, 8704.23.25, 8704.23.65, 8704.23.85, 8704.31.25, 8704.32.25, 8704.32.45, 8704.32.65, 8704.32.85, 8704.32.97.

Việc xác định thực tế hàng hóa nhập khẩu căn cứ vào kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa của cơ quan hải quan.

### Chương 88

## PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU VŨ TRỤ VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG

### Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của tổ bay và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8801.00.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	0
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.	
	- Trực thăng:	
8802.11.00	-- Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0
8802.12.00	-- Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	0
8802.20.90	- - Loại khác	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	0
8802.30.90	- - Loại khác	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	
8802.40.10	- - Máy bay	0
8802.40.90	- - Loại khác	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0
<b>88.03</b>	<b>Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02.</b>	
8803.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0
8803.20.00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0
8803.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0
8803.90	- Loại khác:	
8803.90.10	- - Cửa vệ tinh viễn thông	0
8803.90.90	- - Loại khác	0
<b>88.04</b>	<b>Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.</b>	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0
8804.00.90	- Loại khác	0
<b>88.05</b>	<b>Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.</b>	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8805.21.00	-- Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0
8805.29	-- Loại khác:	
8805.29.10	--- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0
8805.29.90	--- Loại khác	0

### Chương 89 TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỘI

#### Chú giải.

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
<b>89.01</b>	<b>Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.</b>	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	
8901.10.10	-- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8901.10.20	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.10.60	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10
8901.10.70	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.10.80	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10
8901.10.90	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	5
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:	
8901.20.50	-- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10
8901.20.70	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	2
8901.20.80	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	
8901.30.50	-- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8901.30.70	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0
8901.30.80	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	
	-- Không có động cơ đẩy:	
8901.90.11	--- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8901.90.12	--- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.14	--- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	10
	-- Có động cơ đẩy:	
8901.90.31	--- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8901.90.32	--- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	10
8901.90.33	--- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	10
8901.90.34	--- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	10
8901.90.35	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	10
8901.90.36	--- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0
8901.90.37	--- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0
<b>89.02</b>	<b>Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt.</b>	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:	
8902.00.31	-- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8902.00.32	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10
8902.00.33	-- Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10
8902.00.34	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	10
8902.00.35	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5
8902.00.36	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5
8902.00.37	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0
	- Loại khác:	

<b>Mã hàng</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Thuế suất (%)</b>
8902.00.41	-- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	10
8902.00.42	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	10
8902.00.43	-- Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	10
8902.00.44	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	10
8902.00.45	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5
8902.00.46	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5
8902.00.47	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0
<b>89.03</b>	<b>Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.</b>	
8903.10.00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	10
	- Loại khác:	
8903.91.00	-- Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	10
8903.92.00	-- Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	10
8903.99.00	-- Loại khác	10
<b>89.04</b>	<b>Tàu kéo và tàu đẩy.</b>	
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	5
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:	
8904.00.31	-- Loại có công suất không quá 4.000 hp	5
8904.00.39	-- Loại khác	0
<b>89.05</b>	<b>Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.</b>	
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5
8905.90	- Loại khác:	
8905.90.10	-- Ụ nổi sửa chữa tàu	5
8905.90.90	-- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
<b>89.06</b>	<b>Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.</b>	
8906.10.00	- Tàu chiến	0
8906.90	- Loại khác:	
8906.90.10	-- Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	5
8906.90.20	-- Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	5
8906.90.90	-- Loại khác	0
<b>89.07</b>	<b>Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).</b>	
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5
8907.90	- Loại khác:	
8907.90.10	-- Các loại phao nổi (buoys)	0
8907.90.90	-- Loại khác	0
<b>8908.00.00</b>	<b>Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.</b>	0

### Phần XVIII

#### **DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**

### Chương 90

#### **DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**

#### **Chú giải.**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);

(b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ bộ phận cơ thể (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);

(c) Hàng hóa chịu lửa của nhóm 69.03; đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hoá chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;

(d) Gương thủy tinh, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, không phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);

(e) Hàng hoá thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;

(f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(g) Bơm có gắn các thiết bị đo lường, thuộc nhóm 84.13; máy đếm hoặc máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); bộ phận điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có lắp các dụng cụ quang học để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng thực tế chúng không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các thiết bị (kể cả các thiết bị dùng để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên vật liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;

(h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); đầu nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; đèn pha gắn kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;

(ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;

(l) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự của nhóm 96.20;

(m) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc

(n) Suốt chỉ, ống hoặc các loại lõi tương tự (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:

a) Các bộ phận và phụ kiện là hàng hoá thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;

b) Các bộ phận và phụ kiện khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;

c) Tất cả các bộ phận và phụ kiện khác được phân loại trong nhóm 90.33.

3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.

4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tàu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.

5. Tuy nhiên, theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:

- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc
- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.

Các dụng cụ chỉnh hình bao gồm cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.

7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:

(a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, chúng được thiết kế để điều chỉnh, và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường, thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và

(b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng

được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
90.01	<b>Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.</b>	
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:	
9001.10.10	-- Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0
9001.10.90	-- Loại khác	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	5
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0
9001.90	- Loại khác:	
9001.90.10	-- Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0
9001.90.90	-- Loại khác	0
90.02	<b>Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.</b>	
	- Vật kính:	
9002.11.00	-- Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0
9002.19.00	-- Loại khác	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	
9002.20.10	-- Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.20.20	-- Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002.20.90	-- Loại khác	0
9002.90	- Loại khác:	
9002.90.20	-- Dùng cho máy chiếu phim	0
9002.90.30	-- Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0
9002.90.90	-- Loại khác	0
90.03	<b>Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.</b>	
	- Khung và gọng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9003.11.00	-- Bảng plastic	10
9003.19.00	-- Bảng vật liệu khác	10
9003.90.00	- Các bộ phận	10
<b>90.04</b>	<b>Kính đeo, kính bảo hộ và các loại trang tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.</b>	
9004.10.00	- Kính râm	20
9004.90	- Loại khác:	
9004.90.10	-- Kính thuốc	0
9004.90.50	-- Kính bảo hộ	0
9004.90.90	-- Loại khác	20
<b>90.05</b>	<b>Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.</b>	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0
9005.80	- Dụng cụ khác:	
9005.80.10	-- Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005.80.90	-- Loại khác	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	
9005.90.10	-- Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0
9005.90.90	-- Loại khác	0
<b>90.06</b>	<b>Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.</b>	
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	25
	- Máy ảnh loại khác:	
9006.51.00	-- Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	25
9006.52.00	-- Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	15
9006.53.00	-- Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	10
9006.59	-- Loại khác:	
	--- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:	
9006.59.21	---- Máy vẽ ảnh laser	0
9006.59.29	---- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9006.59.30	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn hình	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
9006.61.00	-- Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	20
9006.69.00	-- Loại khác	20
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9006.91	-- Sử dụng cho máy ảnh:	
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0
9006.91.30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	15
9006.91.90	- - - Loại khác	0
9006.99	-- Loại khác:	
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	15
9006.99.90	- - - Loại khác	15
<b>90.07</b>	<b>Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.</b>	
9007.10.00	- Máy quay phim	0
9007.20	- Máy chiếu phim:	
9007.20.10	-- Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0
9007.20.90	-- Loại khác	0
	- Bộ phận và phụ kiện:	
9007.91.00	-- Dùng cho máy quay phim	0
9007.92.00	-- Dùng cho máy chiếu phim	0
<b>90.08</b>	<b>Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).</b>	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0
9008.50.90	- - Loại khác	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9008.90.20	- - Cửa máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0
9008.90.90	- - Loại khác	0
<b>90.10</b>	<b>Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.</b>	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9010.50.20	- - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	5
9010.50.90	- - Loại khác	5
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	
9010.60.10	- - Cửa loại từ 300 inch trở lên	0
9010.60.90	- - Loại khác	5
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9010.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0
9010.90.90	- - Loại khác	0
<b>90.11</b>	<b>Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.</b>	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
<b>90.12</b>	<b>Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.</b>	
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0
<b>90.13</b>	<b>Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.</b>	
9013.10.00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	
9013.80.10	-- Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9013.80.20	-- Thiết bị tinh thể lỏng	0
9013.80.90	-- Loại khác	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9013.90.10	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0
9013.90.50	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20	0
9013.90.60	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	0
9013.90.90	-- Loại khác	0
<b>90.14</b>	<b>La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.</b>	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
	-- Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:	
9014.80.11	--- Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0
9014.80.19	--- Loại khác	0
9014.80.90	-- Loại khác	0
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9014.90.10	-- Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0
9014.90.90	-- Loại khác	0
<b>90.15</b>	<b>Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.</b>	
9015.10	- Máy đo xa:	
9015.10.10	-- Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0
9015.10.90	-- Loại khác	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tachemeters)	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9015.80.10	-- Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0
9015.80.90	-- Loại khác	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9016.00.00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	10
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	
9017.10.10	- - Máy vẽ	0
9017.10.90	- - Loại khác	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	
9017.20.10	- - Thước	5
9017.20.30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0
9017.20.90	- - Loại khác	5
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	5
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9017.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0
9017.90.90	- - Loại khác	0
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0
9018.19.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.31	-- Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	
9018.31.10	--- Bơm tiêm dùng một lần	0
9018.31.90	--- Loại khác	0
9018.32.00	-- Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0
9018.39	-- Loại khác:	
9018.39.10	--- Ống thông đường tiêu	0
9018.39.90	--- Loại khác	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41.00	-- Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0
9018.49.00	-- Loại khác	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhân khoa khác	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
9018.90.20	-- Bộ theo dõi tĩnh mạch	0
9018.90.30	-- Dụng cụ và thiết bị điện tử	0
9018.90.90	-- Loại khác	0
<b>90.19</b>	<b>Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.</b>	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	
9019.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0
9019.10.90	-- Loại khác	0
9019.20.00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0
9020.00.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.	0
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.	
9021.10.00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
9021.21.00	- - Răng giả	0
9021.29.00	- - Loại khác	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
9021.31.00	- - Khớp giả	0
9021.39.00	- - Loại khác	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0
9021.90.00	- Loại khác	0
90.22	<b>Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.</b>	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in/tấm dây in	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các loại tia đó:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nổi trên tấm mạch in đã lắp ráp	0
9022.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9023.00.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	0
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	
9024.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0
9024.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	
9024.80.10	-- Hoạt động bằng điện	0
9024.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0
9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9024.90.10	-- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9024.90.20	-- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.11.00	-- Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0
9025.19	-- Loại khác:	
	--- Hoạt động bằng điện:	
9025.19.11	---- Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0
9025.19.19	---- Loại khác	0
9025.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0
9025.80	- Dụng cụ khác:	
9025.80.20	-- Hoạt động bằng điện	0
9025.80.30	-- Không hoạt động bằng điện	0
9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9025.90.10	-- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	0
9025.90.20	-- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	0
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	
9026.10.10	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9026.10.20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0
9026.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9026.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	
9026.20.10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0
9026.20.20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0
9026.20.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9026.20.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	
9026.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9026.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9026.90.10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0
9026.90.20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
<b>90.27</b>	<b>Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.</b>	
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	
9027.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	
9027.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	
9027.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9027.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027.80.10	- - Lộ sáng kế	0
9027.80.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
9027.80.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	
9027.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khối hoặc thiết bị vi phẫu	0
	- - Loại khác:	
9027.90.91	- - - Hoạt động bằng điện	0
9027.90.99	- - - Loại khác	0
<b>90.28</b>	<b>Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.</b>	
9028.10	- Thiết bị đo khí:	
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	10
9028.10.90	- - Loại khác	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	
9028.20.20	- - Công tơ nước	10
9028.20.90	- - Loại khác	0
9028.30	- Công tơ điện:	
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	25
9028.30.90	- - Loại khác	25
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0
9028.90.90	- - Loại khác	0
<b>90.29</b>	<b>Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.</b>	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	20
9029.10.90	- - Loại khác	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9029.20.90	- - Loại khác	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9029.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10; cửa máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0
9029.90.20	- - Cửa hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20	0
<b>90.30</b>	<b>Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.</b>	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.84.90	- - - Loại khác	0
9030.89	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9030.90.90	- - Loại khác	0
<b>90.31</b>	<b>Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.</b>	
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	
9031.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9031.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9031.20	- Bàn kiểm tra:	
9031.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9031.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0
9031.49	- - Loại khác:	
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0
9031.80.90	- - Loại khác	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
	- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9031.90.11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễu bản bề mặt của vi mạch bán dẫn	0
9031.90.12	- - - Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.90.13	- - - Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0
9031.90.19	- - - Loại khác	0
9031.90.20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0
<b>90.32</b>	<b>Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.</b>	
9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	
9032.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
9032.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	
9032.20.10	- - Hoạt động bằng điện	20
9032.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	20
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0
9032.89	- - Loại khác:	
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	
9032.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0
9032.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0
9032.90.30	- - Cửa hàng hoá hoạt động bằng điện khác	0
9032.90.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
<b>90.33</b>	<b>Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.</b>	
9033.00.10	- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện	0
9033.00.20	- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện	0

**Chương 91**  
**ĐỒNG HỒ THỜI GIAN, ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN**  
**VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG**

**Chú giải.**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);

(b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);

(c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (thường thuộc nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);

(d) Bi của ổ bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);

(e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có bộ phận điều tốc;

(f) Ổ bi (nhóm 84.82); hoặc

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại kém kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

3. Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyên động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng con lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển

thị bằng cơ học. Máy đồng hồ cá nhân như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả hai loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
<b>91.01</b>	<b>Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý.</b>	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.11.00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15
9101.19.00	-- Loại khác	20
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9101.21.00	-- Có bộ phận lên giây tự động	15
9101.29.00	-- Loại khác	20
	- Loại khác:	
9101.91.00	-- Hoạt động bằng điện	20
9101.99.00	-- Loại khác	20
<b>91.02</b>	<b>Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.</b>	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.11.00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	15
9102.12.00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9102.19.00	-- Loại khác	20
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102.21.00	-- Có bộ phận lên giây tự động	15
9102.29.00	-- Loại khác	20
	- Loại khác:	
9102.91.00	-- Hoạt động bằng điện	20
9102.99.00	-- Loại khác	20
<b>91.03</b>	<b>Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.</b>	
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9103.90.00	- Loại khác	20
<b>91.04</b>	<b>Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.</b>	
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	10
9104.00.90	- Loại khác	0
<b>91.05</b>	<b>Đồng hồ thời gian khác.</b>	
	- Đồng hồ báo thức:	
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105.19.00	- - Loại khác	25
	- Đồng hồ treo tường:	
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	25
9105.29.00	- - Loại khác	25
	- Loại khác:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:	
9105.91.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10
9105.91.90	- - - Loại khác	25
9105.99	- - Loại khác:	
9105.99.10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	10
9105.99.90	- - - Loại khác	25
<b>91.06</b>	<b>Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian).</b>	
9106.10.00	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian.	5
9106.90	- Loại khác:	
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	5
9106.90.90	- - Loại khác	5
9107.00.00	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.	5
<b>91.08</b>	<b>Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.</b>	
	- Hoạt động bằng điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	20
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	20
9108.19.00	- - Loại khác	20
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	20
9108.90.00	- Loại khác	20
<b>91.09</b>	<b>Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.</b>	
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	20
9109.90.00	- Loại khác	20
<b>91.10</b>	<b>Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.</b>	
	- Cửa đồng hồ cá nhân:	
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	20
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	20
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	20
9110.90.00	- Loại khác	20
<b>91.11</b>	<b>Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.</b>	
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	20
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	20
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	20
9111.90.00	- Các bộ phận	20
<b>91.12</b>	<b>Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.</b>	
9112.20.00	- Vỏ	20
9112.90.00	- Các bộ phận	20
<b>91.13</b>	<b>Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.</b>	
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	20
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9113.90.00	- Loại khác	20
<b>91.14</b>	<b>Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.</b>	
9114.10.00	- Lò xo, kể cả dây tóc	20
9114.30.00	- Mặt số	20
9114.40.00	- Mâm và trục	20
9114.90.00	- Loại khác	20

## Chương 92 NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

### Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39);

(b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe, công tắc, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này;

(c) Dụng cụ hoặc nhạc cụ đồ chơi (nhóm 95.03);

(d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20); hoặc

(e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
<b>92.01</b>	<b>Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.</b>	
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	3
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand piano)	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9201.90.00	- Loại khác	3
<b>92.02</b>	<b>Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).</b>	
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	3
9202.90.00	- Loại khác	3
<b>92.05</b>	<b>Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.</b>	
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	3
9205.90	- Loại khác:	
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đập hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	3
9205.90.90	- - Loại khác	3
<b>9206.00.00</b>	<b>Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọi, castanet, chuông gõ (maracas)).</b>	3
<b>92.07</b>	<b>Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).</b>	
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	5
9207.90.00	- Loại khác	3
<b>92.08</b>	<b>Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để như môi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.</b>	
9208.10.00	- Hộp nhạc	3
9208.90	- Loại khác:	
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để như môi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3
9208.90.90	- - Loại khác	3
<b>92.09</b>	<b>Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.</b>	
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
9209.91	-- Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3
9209.91.90	- - - Loại khác	3
9209.92.00	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3
9209.94.00	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3
9209.99.00	-- Loại khác	3

**Phần XIX**  
**VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**

**Chương 93**  
**VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG**

**Chú giải.**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hoá thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);

(b) Những bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);

(d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác phù hợp để sử dụng với vũ khí, trừ loại đã được lắp với súng cầm tay hoặc loại được thiết kế phù hợp và đi cùng với súng cầm tay (Chương 90);

(e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc

(f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	0
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0
9301.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9302.00.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.	0
93.03	Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).	
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	0
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):	
9303.20.10	- - Súng shotgun săn	30
9303.20.90	- - Loại khác	0
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	
9303.30.10	- - Súng trường săn	30
9303.30.90	- - Loại khác	0
9303.90.00	- Loại khác	0
93.04	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.	
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm <sup>2</sup>	30
9304.00.90	- Loại khác	0
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.	
9305.10.00	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	0
9305.20.00	- Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	0
	- Loại khác:	
9305.91	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0
9305.91.90	- - - Loại khác	0
9305.99	- - Loại khác:	
	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	0
9305.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9305.99.99	---- Loại khác	30
93.06	<b>Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn được tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).</b>	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306.21.00	-- Đạn cát tút (cartridge)	0
9306.29.00	-- Loại khác	0
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	
	-- Dùi cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:	
9306.30.11	--- Đạn cỡ .22	0
9306.30.19	--- Loại khác	0
9306.30.20	-- Đạn dùi cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0
9306.30.30	-- Dùi cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	0
	-- Loại khác:	
9306.30.91	--- Đạn cỡ .22	0
9306.30.99	--- Loại khác	0
9306.90.00	- Loại khác	0
9307.00.00	<b>Kiểm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.</b>	5

**Phần XX**  
**CÁC MẶT HÀNG KHÁC**

**Chương 94**

**ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, KHUNG ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ; ĐÈN VÀ BỘ ĐÈN, CHỨA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIÊN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIÊN ĐÈ TÊN ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẬP GHÉP**

**Chú giải.**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đệm, gối hoặc nệm, bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;

(b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;

(d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc kết an toàn thuộc nhóm 83.03;

(e) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc kết đông thuộc nhóm 84.18; đồ nội thất được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);

(f) Đèn hoặc các bộ đèn thuộc Chương 85;

(g) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc nhóm 85.19 hoặc 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);

(h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;

(ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhỏ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);

(l) Đồ nội thất có tính chất đồ chơi hoặc đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ nội thất khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ nội thất cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại vòng hoa điện) như đèn lồng Trung Quốc (nhóm 95.05); hoặc

(m) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20).

2. Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các đồ vật sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

(a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ nội thất có ngăn (bao gồm kệ đơn với các bộ phận phụ trợ để cố định chúng trên tường) và đồ nội thất một khối;

(b) Ghế và giường.

3. (A) Bộ phận của hàng hóa trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 không bao gồm các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thủy tinh (kể cả gương), bằng đá hoa (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hoá mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại như bộ phận của các hàng hoá trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03.

4. Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "nhà lắp ghép" có nghĩa là nhà đã hoàn chỉnh trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
94.01	<b>Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.</b>	
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	
9401.20.10	- - Cửa xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25
9401.20.90	- - Loại khác	25
9401.30.00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	25
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	25
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401.52.00	- - Bằng tre	25
9401.53.00	- - Bằng song, mây	25
9401.59.00	- - Loại khác	25
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	25
9401.69	- - Loại khác:	
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây	25
9401.69.90	- - - Loại khác	25
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	25
9401.79	- - Loại khác:	
9401.79.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây	25
9401.79.90	- - - Loại khác	25
9401.80.00	- Ghế khác	25
9401.90	- Bộ phận:	
9401.90.10	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0
	- - Cửa ghế của phân nhóm 9401.20:	
9401.90.31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	20
9401.90.39	- - - Loại khác	20
9401.90.40	- - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	20
	- - Loại khác:	
9401.90.92	- - - Bằng plastic	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9401.90.99	--- Loại khác	20
94.02	<b>Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.</b>	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402.10.10	-- Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0
9402.10.30	-- Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0
9402.90	- Loại khác:	
9402.90.10	-- Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng	0
9402.90.20	-- Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	0
9402.90.90	-- Loại khác	0
94.03	<b>Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.</b>	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	10
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	
9403.20.10	-- Tủ hút hơi độc	15
9403.20.90	-- Loại khác	10
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	25
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	25
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	25
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
9403.60.10	-- Tủ hút hơi độc	20
9403.60.90	-- Loại khác	25
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	
9403.70.10	-- Xe tập đi cho trẻ em	25
9403.70.20	-- Tủ hút hơi độc	20
9403.70.90	-- Loại khác	20
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403.82.00	-- Bằng tre	25
9403.83.00	-- Bằng song, mây	25
9403.89	-- Loại khác:	
9403.89.10	--- Tủ hút hơi độc	20
9403.89.90	--- Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9403.90	- Bộ phận:	
9403.90.10	-- Cửa phân nhóm 9403.70.10	20
9403.90.90	-- Loại khác	20
<b>94.04</b>	<b>Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghé loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.</b>	
9404.10.00	- Khung đệm	25
	- Đệm:	
9404.21	-- Bông cao su xốp hoặc bông plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:	
9404.21.10	--- Bông cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	25
9404.21.20	--- Bông plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	25
9404.29	-- Bông vật liệu khác:	
9404.29.10	--- Đệm lò xo	25
9404.29.20	--- Loại khác, làm nóng/làm mát	25
9404.29.90	--- Loại khác	25
9404.30.00	- Túi ngủ	25
9404.90	- Loại khác:	
9404.90.10	-- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads) và bọc đệm (mattress-protectors)	20
9404.90.90	-- Loại khác	20
<b>94.05</b>	<b>Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	
9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	
9405.10.20	-- Đèn cho phòng mổ	0
	-- Loại khác:	
9405.10.91	--- Đèn rọi	5
9405.10.92	--- Bộ đèn và đèn huỳnh quang	20
9405.10.99	--- Loại khác	30
9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405.20.10	-- Đèn cho phòng mổ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9405.20.90	-- Loại khác	25
9405.30.00	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	25
9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	
9405.40.20	-- Đèn pha	25
9405.40.40	-- Đèn rọi khác	5
9405.40.50	-- Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	20
9405.40.60	-- Loại chiếu sáng bên ngoài khác	20
9405.40.70	-- Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5
9405.40.80	-- Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10
	-- Loại khác:	
9405.40.91	--- Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0
9405.40.99	--- Loại khác	10
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	
	-- Loại đốt bằng dầu:	
9405.50.11	--- Bảng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	25
9405.50.19	--- Loại khác	25
9405.50.40	-- Đèn bão	25
9405.50.50	-- Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	5
9405.50.90	-- Loại khác	5
9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	
9405.60.10	-- Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	20
9405.60.90	-- Loại khác	20
	- Bộ phận:	
9405.91	-- Bảng thủy tinh:	
9405.91.10	--- Dùng cho đèn phòng mổ	0
9405.91.20	--- Dùng cho đèn rọi	5
9405.91.40	--- Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	20
9405.91.50	--- Dùng cho đèn pha	20
9405.91.90	--- Loại khác	5
9405.92	-- Bảng plastic:	
9405.92.10	--- Dùng cho đèn phòng mổ	0
9405.92.20	--- Dùng cho đèn rọi	5
9405.92.30	--- Dùng cho đèn pha	20
9405.92.90	--- Loại khác	5
9405.99	-- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9405.99.10	--- Chụp đèn bằng vật liệu dệt	20
9405.99.20	--- Chụp đèn bằng vật liệu khác	20
9405.99.30	- - - Cửa đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	20
9405.99.40	--- Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	20
9405.99.50	--- Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	20
9405.99.90	--- Loại khác	20
<b>94.06</b>	<b>Nhà lắp ghép.</b>	
9406.10	- Bằng gỗ:	
9406.10.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	3
9406.10.90	- - Loại khác	15
9406.90	- Loại khác:	
	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:	
9406.90.11	- - - Bằng sắt hoặc bằng thép	3
9406.90.19	--- Loại khác	3
9406.90.20	- - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm	15
9406.90.30	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	15
9406.90.40	- - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	15
9406.90.90	- - Loại khác	15

### Chương 95

## ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ TRÒ CHƠI VÀ DỤNG CỤ, THIẾT BỊ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

### Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nén (nhóm 34.06);

(b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;

(c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt thành từng đoạn nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;

(d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;

(e) Quần áo hoá trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62; quần áo thể thao và các mặt hàng may mặc đặc biệt bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62, có hoặc không gắn với các thành phần bảo vệ như miếng lót hoặc phần lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc phần háng (ví dụ, quần áo dùng cho môn đấu kiếm hoặc áo cho thủ môn bóng đá);

(f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, của Chương 63;

(g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;

(h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);

(ij) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;

(k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);

(l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;

(m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), máy biến điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43);

(n) Xe thể thao (trừ xe trượt băng, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;

(o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);

(p) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);

(q) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);

(r) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);

(s) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;

(t) Vòng hoa điện các loại (nhóm 94.05);

(u) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20);

(v) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc

(w) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh, khăn nhà bếp và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo vật liệu cấu thành).

2. Chương này bao gồm cả các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.

3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.

4. Theo nội dung Chú giải 1 nêu trên, *không kể những quy định khác*, nhóm 95.03 được áp dụng cho các sản phẩm của nhóm này đã được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, không được xem như là một bộ theo điều kiện của qui tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu trình bày riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, với điều kiện là các sản phẩm được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.

5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

#### **Chú giải phân nhóm.**

1. Phân nhóm 9504.50 bao gồm:

(a) Các bộ điều khiển trò chơi video mà hình ảnh được tái tạo trên một bộ thu truyền hình, một màn hình hoặc bề mặt bên ngoài khác; hoặc

(b) Các máy trò chơi video loại có màn hình video, có hoặc không có tay cầm.

Phân nhóm này không bao gồm các máy hoặc các bộ điều khiển trò chơi video hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (phân nhóm 9504.30).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
95.03	<b>Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles).</b>	
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	10
	- Búp bê:	
9503.00.21	-- Búp bê, có hoặc không có trang phục	10
	-- Bộ phận và phụ kiện:	
9503.00.22	--- Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ	10
9503.00.29	--- Loại khác	10
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	10
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	20
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	20
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	10
	- Loại khác:	
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20
9503.00.92	- - Dây nhảy	20
9503.00.93	- - Hòn bi	20
9503.00.94	- - Các đồ chơi khác, bằng cao su	20
9503.00.99	- - Loại khác	20
<b>95.04</b>	<b>Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động.</b>	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	25
9504.20.30	- - Phần xoa đầu gậy bi-a	20
9504.20.90	- - Loại khác	25
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	
9504.30.10	- - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	20
9504.30.20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	20
9504.30.90	- - Loại khác	20
9504.40.00	- Bộ bài	25
9504.50	- Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:	
9504.50.10	- - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	20
9504.50.90	- - Loại khác	20
9504.90	- Loại khác:	
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	-- Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:	
9504.90.21	--- Bể gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.29	--- Loại khác	25
	-- Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:	
9504.90.32	--- Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	25
9504.90.33	--- Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	25
9504.90.34	--- Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.35	--- Quân bài Mạt chược khác	25
9504.90.36	--- Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.39	--- Loại khác	25
	-- Loại khác:	
	--- Bàn thiết kế để chơi trò chơi:	
9504.90.92	---- Bể gỗ hoặc bể plastic	25
9504.90.93	---- Loại khác	25
	--- Loại khác:	
9504.90.95	---- Bể gỗ, giấy hoặc plastic	25
9504.90.99	---- Loại khác	25
<b>95.05</b>	<b>Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.</b>	
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	25
9505.90.00	- Loại khác	25
<b>95.06</b>	<b>Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).</b>	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506.11.00	-- Ván trượt tuyết	5
9506.12.00	-- Dây buộc ván trượt	5
9506.19.00	-- Loại khác	5
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506.21.00	-- Ván buồm	5
9506.29.00	-- Loại khác	5
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506.31.00	-- Gậy, bộ gậy chơi gôn	5
9506.32.00	-- Bóng	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9506.39.00	- - Loại khác	5
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	
9506.40.10	- - Bàn	5
9506.40.90	- - Loại khác	5
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5
9506.59.00	- - Loại khác	5
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506.61.00	- - Bóng tennis	5
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	5
9506.69.00	- - Loại khác	5
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5
	- Loại khác:	
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5
9506.99	- - Loại khác:	
9506.99.10	- - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	5
9506.99.20	- - - Lưới, đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	5
9506.99.30	- - - Quả cầu lông	5
9506.99.90	- - - Loại khác	5
<b>95.07</b>	<b>Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.</b>	
9507.10.00	- Cần câu	5
9507.20.00	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	5
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	5
9507.90.00	- Loại khác	5
<b>95.08</b>	<b>Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động.</b>	
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	10
9508.90.00	- Loại khác	10

## Chương 96 CÁC MẶT HÀNG KHÁC

### Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);
- (b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);
- (c) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);
- (d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng plastic (Chương 39);
- (e) Dao kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc; tuy nhiên, cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc của các mặt hàng này được trình bày riêng lẻ thuộc nhóm 96.01 hoặc 96.02;
- (f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));
- (g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);
- (h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của chúng (Chương 92);
- (ij) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);
- (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);
- (l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (đồ chơi, trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc
- (m) Tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2. Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là:

- (a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);
- (b) Hồ phách, đá bọt, hồ phách kết tụ và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3. Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, sợi thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tia để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 kể cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.01	Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).	
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:	
9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25
9601.10.90	- - Loại khác	25
9601.90	- Loại khác:	
	- - Xà cừ hoặc đôi môi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:	
9601.90.11	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25
9601.90.12	- - - Nhân nuôi cấy ngọc trai	25
9601.90.19	- - - Loại khác	25
9601.90.90	- - Loại khác	25
96.02	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.	
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	20
9602.00.90	- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.03	<b>Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).</b>	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cánh nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	
9603.10.10	- - Bàn chải	25
9603.10.20	- - Chổi	25
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	25
9603.29.00	- - Loại khác	25
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	25
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	25
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	25
9603.90	- Loại khác:	
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	25
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	25
9603.90.40	- - Bàn chải khác	25
9603.90.90	- - Loại khác	25
<b>96.04</b>	<b>Giàn và sàng tay.</b>	
9604.00.10	- Bằng kim loại	25
9604.00.90	- Loại khác	25
9605.00.00	<b>Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.</b>	25
96.06	<b>Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).</b>	
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9606.10.10	- - Bảng plastic	25
9606.10.90	- - Loại khác	25
	- Khuy:	
9606.21.00	- - Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt	25
9606.22.00	- - Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25
9606.29.00	- - Loại khác	25
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	
9606.30.10	- - Bảng plastic	25
9606.30.90	- - Loại khác	25
<b>96.07</b>	<b>Khóa kéo và các bộ phận của chúng.</b>	
	- Khóa kéo:	
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	20
9607.19.00	- - Loại khác	20
9607.20.00	- Bộ phận	15
<b>96.08</b>	<b>Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.</b>	
9608.10	- Bút bi:	
9608.10.10	- - Bảng plastic	25
9608.10.90	- - Loại khác	25
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	25
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	
9608.30.20	- - Bút máy	25
9608.30.90	- - Loại khác	25
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	25
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	25
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	
9608.60.10	- - Bảng plastic	10
9608.60.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	
9608.91.10	- - - Bảng vàng hoặc mạ vàng	10
9608.91.90	- - - Loại khác	10
9608.99	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	25
	- - - Loại khác:	
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	25
9608.99.99	- - - - Loại khác	25
<b>96.09</b>	<b>Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.</b>	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	
9609.10.10	- - Bút chì đen	25
9609.10.90	- - Loại khác	25
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	25
9609.90	- Loại khác:	
9609.90.10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	25
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	25
	- - Loại khác:	
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	25
9609.90.99	- - - Loại khác	25
<b>96.10</b>	<b>Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.</b>	
9610.00.10	- Bảng đá đen trong trường học	25
9610.00.90	- Loại khác	25
<b>9611.00.00</b>	<b>Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó.</b>	25
<b>96.12</b>	<b>Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp.</b>	
9612.10	- Ruy băng:	
9612.10.10	- - Băng vật liệu dệt	10
9612.10.90	- - Loại khác	10
9612.20.00	- Tấm mực dấu	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.13	<b>Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.</b>	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	
9613.10.10	- - Bảng plastic	25
9613.10.90	- - Loại khác	25
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	
9613.20.10	- - Bảng plastic	25
9613.20.90	- - Loại khác	25
9613.80	- Bật lửa khác:	
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	25
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	25
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	25
9613.80.90	- - Loại khác	25
9613.90	- Bộ phận:	
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	25
9613.90.90	- - Loại khác	25
96.14	<b>Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.</b>	
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	25
9614.00.90	- Loại khác	25
96.15	<b>Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.</b>	
	- Lược, chải tóc và loại tương tự:	
9615.11	- - Bảng cao su cứng hoặc plastic:	
9615.11.20	- - - Bảng cao su cứng	20
9615.11.30	- - - Bảng plastic	20
9615.19.00	- - Loại khác	20
9615.90	- Loại khác:	
	- - Ghim chải tóc trang trí:	
9615.90.11	- - - Bảng nhôm	20
9615.90.12	- - - Bảng sắt hoặc thép	20
9615.90.13	- - - Bảng plastic	20
9615.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Bộ phận:	
9615.90.21	- - - Bảng plastic	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9615.90.22	--- Bểng sắt hoặc thép	20
9615.90.23	--- Bểng nhôm	20
9615.90.29	--- Loại khác	20
	-- Loại khác:	
9615.90.91	--- Bểng nhôm	20
9615.90.92	--- Bểng sắt hoặc thép	20
9615.90.93	--- Bểng plastic	20
9615.90.99	--- Loại khác	20
<b>96.16</b>	<b>Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chắm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.</b>	
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	
9616.10.10	-- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự	25
9616.10.20	-- Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	10
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chắm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	25
<b>96.17</b>	<b>Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.</b>	
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ	30
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	25
<b>9618.00.00</b>	<b>Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.</b>	25
<b>96.19</b>	<b>Bểng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.</b>	
	- Các sản phẩm dùng một lần:	
9619.00.11	-- Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	5
9619.00.12	-- Bểng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15
9619.00.13	-- Bím và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	15
9619.00.19	- - Loại khác	15
	- Loại khác:	
9619.00.91	- - Dệt kim hoặc vải móc	20
9619.00.99	- - Loại khác	20
<b>96.20</b>	<b>Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.</b>	
9620.00.10	- Bảng plastic	0
9620.00.20	- Bảng carbon và graphit	0
9620.00.30	- Bảng sắt và thép	0
9620.00.40	- Bảng nhôm	0
9620.00.90	- Loại khác	0

## Phần XXI

### CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỒ

#### Chương 97

### CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỒ

#### Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;

(b) Phong sơn khâu, phong trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải canvas đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể phân loại được vào nhóm 97.06; hoặc

(c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).

2. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm “bản khắc, bản in và bản in lytô nguyên bản” có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.

3. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.

4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được phân loại vào Chương này và không được phân loại vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.

(B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.

5. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác họa, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in lytô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự.	
9701.10.00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5
9701.90.00	- Loại khác	5
9702.00.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.	0
9703.00.00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.	0
9704.00.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	20
97.05	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền.	
9705.00.10	- Cửa sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học	0
9705.00.90	- Loại khác	0
9706.00.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.	0

**Mục II**  
**Chương 98 - QUY ĐỊNH MÃ HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT**  
**THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG ĐỐI VỚI**  
**MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG**

**I. CHÚ GIẢI, ĐIỀU KIỆN VÀ THỦ TỤC ÁP DỤNG THUẾ SUẤT**  
**THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG TẠI CHƯƠNG 98**

**1. Chú giải Chương**

Chương này quy định tên, mã hàng một số nhóm mặt hàng, mặt hàng được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng.

Chương này bao gồm các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên cụ thể sau đây:

1.1. Nhóm 98.01: Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà lôi (gà Nhật Bản), đã chặt mảnh, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh;

1.2. Nhóm 98.03: Cá bột của cá chép (*Cyprinus spp.*, *Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus*, *Hypophthalmichthys spp.*, *Cirrhinus spp.*, *Mylopharyngodon piceus*, *Catla catla*, *Labeo spp.*, *Osteochilus hasselti*, *Leptobarbus hoeveni*, *Megalobrama spp.*);

1.3. Nhóm 98.04: Động vật giáp xác, đã được hun khói;

1.4. Nhóm 98.08: Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02, dùng làm lớp cốt cho vải tráng phủ cao su.

1.5. Nhóm 98.10: Sắt hoặc thép để sản xuất tanh lớp xe;

1.6. Nhóm 98.11: Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng;

1.7. Nhóm 98.12: Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 có công suất trên 60kW;

1.8. Nhóm 98.16: Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mỏ;

1.9. Nhóm 98.17: Các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò;

1.10. Nhóm 98.18: Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;

1.11. Nhóm 98.19: Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm;

1.12. Nhóm 98.20: Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay;

1.13. Nhóm 98.21: Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô;

1.14. Nhóm 98.22: Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên;

1.15. Nhóm 98.23: Xe thiết kế chờ tiền;

1.16. Nhóm 98.25: Chất làm đầy da; Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo.

1.17. Nhóm 98.26: Vải mảnh nylon 1680D/2 và 1890 D/2;

1.18. Nhóm 98.27: Ống chống và ống khai thác bằng thép đúc có ren, đường kính 2 – 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí;

1.19. Nhóm 98.28: Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm, đường kính từ 20 inch đến 36 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí;

1.20. Nhóm 98.29: Ống chống và ống khai thác bằng thép hàn có ren, đường kính 2 – 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí;

1.21. Nhóm 98.30: Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm;

1.22. Nhóm 98.32: Xe cần cầu thủy lực;

1.23. Nhóm 98.33: Bộ quày tù để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga;

1.24. Nhóm 98.34: Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm;

1.25. Nhóm 98.35: Natri hydroxit dạng dung dịch nước có hàm lượng NaOH > 42%;

1.26. Nhóm 98.36: Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn;

1.27. Nhóm 98.37: Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh;

1.28. Nhóm 98.38: Dầu diesel sinh học (B5, B10);

1.29. Nhóm 98.39: Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng;

1.30. Nhóm 98.40: Nguyên liệu, vật liệu, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật;

1.31. Nhóm 98.41: Nhà lắp ghép trồng cây dùng cho sản xuất nông nghiệp;

1.32. Nhóm 98.42: Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám;

1.33. Nhóm 98.44: Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc;

1.34. Nhóm 98.45: Phụ tùng, linh kiện ô tô nhập khẩu để triển khai Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô;

1.35. Nhóm 98.46: Set top boxes;

1.36. Nhóm 98.47: Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb);

1.37. Nhóm 98.48: Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học;

1.38. Nhóm 98.49: Các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế;

1.39. Nhóm 98.50: Thuốc trị mụn trứng cá.

## 2. Chú giải nhóm.

2.1. Các mặt hàng CKD của ô tô quy định tại Chương 87 mục I phụ lục II thực hiện phân loại mã hàng hóa, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng theo bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ để sản xuất, lắp ráp ô tô ghi tại nhóm 98.21 theo hướng dẫn tại điểm b.5 khoản 3 mục I Chương 98 hoặc ghi tại nhóm 98.49 theo hướng dẫn tại điểm b.12 khoản 3 mục I chương 98 nếu đáp ứng điều kiện của nhóm 98.49.

a) Các mặt hàng CKD của xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá (xe tải) có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhập khẩu, doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô được lựa chọn cách tính thuế theo thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện, phụ tùng ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II hoặc tính thuế theo thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng của bộ linh kiện xe ô tô có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn quy định tại Chương 98 (nhóm 98.21). Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn cách tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản 3 mục này.

b) Các mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái) kê khai mã hàng hóa và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại nhóm 98.36.

Trường hợp các mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái đã thực hiện tính thuế theo quy định tại nhóm 98.36 mà sau khi lắp ráp thành xe nguyên chiếc không đúng theo chủng loại xe kê khai trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan phải tính lại thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định cho mặt hàng khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái của chủng loại xe thực tế đã lắp ráp theo quy định tại nhóm 98.36 của Biểu thuế nhập khẩu và bị xử phạt theo quy định của pháp luật. Việc xác định chủng loại xe thực tế đã lắp ráp căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp.

2.2. Mặt hàng thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan thuộc nhóm 98.11 là các mặt hàng thép hợp kim (không bao gồm chủng loại thép cán phẳng được cán nóng) đảm bảo tiêu chí quy định tại điểm f khoản 1 Chú giải đầu chương 72 ghi tại mục I phụ lục II và là loại thép trong thành phần có chứa nguyên tố Bo hàm lượng từ 0,0008% trở lên và/hoặc có chứa nguyên tố Crôm hàm lượng từ 0,3% trở lên và/hoặc có chứa nguyên tố Titan hàm lượng từ 0,05% trở lên (Bo hoặc Crôm hoặc Titan là nguyên tố duy nhất quyết định yếu tố

thép hợp kim hoặc Bo và/hoặc Crom và/hoặc Titan là nguyên tố quyết định yếu tố thép hợp kim). Trường hợp, trong thành phần của thép còn có chứa thêm các nguyên tố khác đáp ứng tiêu chí nêu tại điểm f khoản 1 Chú giải chương 72 thì không thuộc nhóm 98.11.

2.3. Mặt hàng Vải mảnh nylon 1680 D/2 và 1890 D/2 thuộc nhóm 98.26 phải đáp ứng các thông số kỹ thuật sau đây:

Thông số	Vải mảnh nylon 1680D/2	Vải mảnh nylon 1890D/2
Twist ply: Lớp xoắn	330 ± 20	310 ± 20
Twist cable: Sợi xoắn	320 ± 20	300 ± 20
Breaking strengthen: Độ bền kéo đứt	Min 27.5	Min 30.5
Elongation at break: độ giãn dài kéo đứt	26 ± 4	26 ± 4
Elongation: độ giãn dài	9.5 ± 2.0	9.5 ± 2.0
Hot air shrinkage: Độ co nhiệt	Max 6.0	Max 6.0
Cord gauge: cỡ sợi	0.76 ± 0.03	0.82 ± 0.03
Adhension H-test : Độ bám dính	Min 17.0	Min 17.0

2.4. Mặt hàng Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm thuộc nhóm 98.30 phải đáp ứng thông số kỹ thuật sau đây:

Hạng mục thử nghiệm	Đơn vị	Tiêu chuẩn
Ngoại quan		Theo tiêu chuẩn
Đường kính dây	mm	7.620 ~ 8.380
Độ dẫn điện ở 20°C	%IACS	Min. 100.0
Điện trở suất	Ω.mm <sup>2</sup> /m	Max. 0.017241
Tỷ lệ giãn dài	%	Min. 35
Lực căng	Kg/mm <sup>2</sup>	Tham khảo

Các chất phân tích	Đơn vị	Tiêu chuẩn
Cu	.%	Min. 99.90
Ag	ppm	Max. 25.0
As	ppm	Max. 5.0
Bi	ppm	Max. 1.0
Fe	ppm	Max. 10.0
Ni	ppm	Max. 10.0
Pb	ppm	Max. 5.0
S	ppm	Max. 15.0
Se	ppm	Max. 2.0
Sb	ppm	Max. 4.0
Sn	ppm	Max. 5.0
Te	ppm	Max. 2.0
O <sub>2</sub>	ppm	100 ~ 650

2.5. Mặt hàng Chất làm đầy da; Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo thuộc nhóm 98.25 phải đáp ứng hồ sơ, thủ tục xin cấp phép nhập khẩu trang thiết bị y tế nhập khẩu theo quy định của Bộ Y tế.

2.6. Mặt hàng thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng thuộc nhóm 98.39 phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại một trong các Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 1766: 1975 và TCVN 8996:2011 (ISO 4954:1993) do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

2.7. Mặt hàng hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh thuộc nhóm 98.37 phải đáp ứng đủ thông số kỹ thuật sau đây:

Tên mặt hàng	Tỷ trọng (g/cm <sup>3</sup> )	Chỉ số nóng chảy - MFR/MI (g/10min)	Cường độ chịu lực (MPa)	Môđun uốn (MPa)
Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh	0,9	3,0 ±0,3	Đáp ứng 1 trong các tiêu chí sau: 32; 33; 34; 35; 36; 45	Đáp ứng 1 trong các tiêu chí sau: 1200; 1225; 1250; 1265; 1310; 1350; 1450; 1500; 1550; 1700

2.8. Mặt hàng Set top boxes thuộc nhóm 98.46 là thiết bị thu truyền hình số có cấu trúc, chức năng chủ yếu thực hiện giải mã tín hiệu truyền hình số mặt đất, truyền hình cáp số, truyền hình số vệ tinh, được chuẩn hóa theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 63:2012/BTTTT về thiết bị thu truyền hình số mặt đất DVB-T2; QCVN 80:2014/BTTTT về thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-s và DVB-S2; Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8666:2011 về Thiết bị STB trong mạng truyền hình cáp kỹ thuật số - yêu cầu kỹ thuật, có cấu tạo và tính năng kỹ thuật của “Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống của phương tiện truyền thông trực tiếp”.

2.9. Mặt hàng Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb) thuộc nhóm 98.47 phải đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10544:2014 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

**3. Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng.**

### 3.1. Cách thức phân loại:

Các mặt hàng, nhóm mặt hàng có tên tại khoản 1 mục I Chương 98 khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan phải kê khai theo mã hàng 08 chữ số ghi tại 97 Chương thuộc Mục I Phụ lục II và ghi chú mã hàng 08 chữ số ghi tại Mục II Chương 98 vào bên cạnh.

3.2. Điều kiện, thủ tục để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98:

a) Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng cho các nhóm mặt hàng thuộc nhóm 98.01, 98.03, 98.04, 98.08, 98.10, 98.11, 98.12, 98.16, 98.25 đến 98.30, 98.32, 98.33, 98.35 đến 98.39, 98.41, 98.45, 98.46, 98.47, 98.48, 98.50 phải theo đúng mô tả hàng hóa quy định tại danh mục biểu thuế nhập khẩu ghi tại mục II Chương 98 và chú giải nhóm quy định tại khoản 2 mục I Chương 98, không áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho mặt hàng, nhóm mặt hàng đó tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II.

- Việc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại mục II Chương 98 cho các nhóm hàng từ nhóm 98.17 đến nhóm 98.23 và nhóm 98.34, 98.40, 98.42, 98.44, 98.49 phải đáp ứng các điều kiện, thủ tục và thực hiện báo cáo, kiểm tra việc sử dụng hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 3.2 mục I Chương 98 (trừ nhóm 98.20, nhóm 98.21 và 98.23 không phải thực hiện báo cáo). Trường hợp không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 3.2 mục I Chương 98 thì phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II.

- Các xe ô tô nhập khẩu kê khai tên hàng hóa trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu là xe thiết kế chở tiền, nếu đáp ứng các điều kiện, thủ tục quy định tại điểm b.7 khoản 3.2 mục I Chương 98 thì phân loại mã hàng và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng của nhóm 98.23 và không phải thực hiện báo cáo, quyết toán việc nhập khẩu. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện, thủ tục quy định tại điểm b.7 khoản 3.2 mục I Chương 98 thì tùy theo dung tích xi lanh của xe hoặc tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe để phân loại mã hàng và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tương ứng quy định tại nhóm 87.03 hoặc 87.04 ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II (không phân loại vào nhóm 87.05).

b) Điều kiện, thủ tục áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng và báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu, sử dụng các mặt hàng thuộc nhóm 98.17 đến nhóm 98.23 và nhóm 98.34, 98.40, 98.42, 98.44, 98.49:

b.1) Hàng hoá nhập khẩu là máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò thuộc nhóm 98.17:

b.1.1) Điều kiện áp dụng:

- Không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định.

- Nhập khẩu để lắp đặt trong hầm lò phục vụ cho việc khai thác than, hoặc phục vụ cho việc sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị lắp đặt, sử dụng trong hầm lò;

- Do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam VINACOMIN) và các doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu. Trường hợp các doanh nghiệp khác không thuộc VINACOMIN nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo trúng thầu mua bán của VINACOMIN hay doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN hoặc hợp đồng mua bán với VINACOMIN hay doanh nghiệp trực thuộc VINACOMIN (giá bán không bao gồm thuế nhập khẩu).

b.1.2) Báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng:

- VINACOMIN và các doanh nghiệp trực thuộc có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng đúng mục đích các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị này với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu để quản lý theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhập khẩu, sử dụng toàn bộ hàng hoá đã nhập khẩu. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu không thuộc VINACOMIN thì doanh nghiệp nhập khẩu kết hợp với doanh nghiệp sử dụng báo cáo với cơ quan hải quan tình hình nhập khẩu và sử dụng toàn bộ hàng hoá đã nhập khẩu.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.17”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.2) Hàng hoá nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe thuộc nhóm 98.18:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.18 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Nghị định số 134/2016/NĐ-CP) và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.18”.

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.18 người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan Giấy xác nhận của Tổng công ty đường sắt Việt Nam đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe: 1 bản chính;

+ Danh mục hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe: 1 bản chính.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Tổng công ty đường sắt Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng công ty đường sắt Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Tổng công ty đường sắt Việt Nam xem xét và cấp Giấy xác nhận đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe cho người khai hải quan. Giấy xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.18 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.18.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.18”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.3) Hàng hoá nhập khẩu là vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để phục vụ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm thuộc nhóm 98.19:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và Danh mục vật tư, thiết bị để phục vụ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.19 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.19”.

- Khi làm thủ tục hải quan, đối với trường hợp nhập khẩu vật tư, thiết bị để phục vụ sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.19, người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan văn bản xác nhận của Ban Chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm là loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm.

- Người khai hải quan gửi hồ sơ đề nghị xác nhận loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Công Thương. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận là loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm: 01 bản chính;

+ Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm xin xác nhận, gồm Tên sản phẩm; Quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật; Tiêu chuẩn chất lượng; Năng lực sản xuất; Nơi sản xuất; Đơn giá; Hình ảnh mô tả; Kinh nghiệm sản xuất của doanh nghiệp đối với sản phẩm; Giải trình chức năng của sản phẩm (đáp ứng Phụ lục I-Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg): 01 bản chính.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Công Thương có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và cấp văn bản xác nhận là loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm cho người khai hải quan. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.19 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.19.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.19”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.4) Hàng hoá nhập khẩu là các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay thuộc nhóm 98.20:

- Đối tượng áp dụng: Tổ chức sản xuất, bảo dưỡng hoặc thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam có giấy phép do Bộ Giao thông vận tải cấp theo quy định của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy quyền nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu.

- Đối với phụ tùng: Khi nhập khẩu doanh nghiệp phải xuất trình chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho máy bay theo mẫu quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), như: Authorized Release Certificate của FAA

(Mỹ), EASA (Châu Âu) hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định của ICAO. Mỗi phụ tùng có một chứng chỉ riêng trên đó ghi rõ nhà sản xuất, tình trạng thiết bị, số sản xuất gắn liền với hàng khi nhập khẩu.

- Đối với vật tư: Vật tư nhập khẩu phải có tên trong tài liệu tra cứu phụ tùng vật tư máy bay (IPC) của nhà chế tạo máy bay hoặc tài liệu hướng dẫn khai thác tàu bay, hoặc tài liệu hướng dẫn khai thác bay cho tổ lái hoặc danh mục vật tư tiêu hao do Cục Hàng không Việt Nam công nhận và phải có văn bản chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất cấp (chứng chỉ hợp cách - COC) của lô hàng nhập khẩu hoặc số lô.

b.5) Hàng hoá nhập khẩu là bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô thuộc nhóm 98.21:

Doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện theo hình thức bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ được phân loại theo mã hàng và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện, phụ tùng ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản này.

#### b.5.1) Điều kiện áp dụng:

- Linh kiện phải do các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô trực tiếp nhập khẩu để sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân được các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô ủy quyền nhập khẩu, uỷ thác nhập khẩu hoặc nhập khẩu kinh doanh. Trường hợp uỷ thác nhập khẩu thì phải có hợp đồng uỷ thác, trường hợp nhập khẩu kinh doanh thì phải có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có đủ điều kiện lắp ráp xe ô tô theo quy định khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

- Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa phải là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của linh kiện ô tô theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô.

b.5.2) Trường hợp trong bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ có một hoặc một số linh kiện chưa đảm bảo độ rời rạc như quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm b.5.1 khoản này thì vẫn được thực hiện phân loại mã hàng, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của cả bộ linh kiện theo mã hàng và thuế suất của từng linh kiện ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II nếu doanh nghiệp có văn bản cam kết đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Tổng trị giá của các linh kiện nhập khẩu chưa đảm bảo mức độ rời rạc không vượt quá 10% tổng trị giá của các linh kiện (nhập khẩu và mua trong nước nếu có) để sản xuất, lắp ráp thành ô tô hoàn chỉnh hoặc xe ô tô sát xi (không phân biệt theo từng loại xe mà tính chung cho các loại xe của doanh nghiệp sản

xuất, lắp ráp trong một năm tài chính). Trong đó, tổng trị giá của các linh kiện (nhập khẩu hoặc mua trong nước nếu có) để sản xuất, lắp ráp thành ô tô hoàn chỉnh bao gồm cả phần linh kiện tự gia công, sản xuất, lắp ráp nếu có.

- Linh kiện đó không phải là: Khung xe, thân xe, thùng xe (không phân biệt loại xe); ca bin (đối với xe tải).

Các doanh nghiệp thực hiện tính thuế theo quy định tại điểm b.5.2 khoản này phải thực hiện báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan. Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan

b.5.3) Trường hợp các linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản này thì thực hiện phân loại mã hàng và tính thuế của cả bộ linh kiện theo mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại nhóm 98.21 quy định tại mục II Chương 98 tùy theo chủng loại xe (trừ các trường hợp nêu tại điểm b.5.4 dưới đây) và không phải thực hiện báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa.

b.5.4) Bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ hoặc khung gầm có gắn động cơ (xe ô tô sát xi) nhập khẩu để lắp ráp xe cứu thương, xe tang lễ (xe chở quan tài), xe chở phạm nhân thuộc nhóm 87.03; xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn, xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được, xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị thuộc nhóm 87.04 và các loại xe chuyên dùng thuộc nhóm 87.05 hoặc để sản xuất, lắp ráp các chủng loại xe ô tô theo hợp đồng gia công xuất khẩu hoặc theo loại hình sản xuất xuất khẩu không phải đáp ứng điều kiện về mức độ rời rạc theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về tỷ lệ nội địa hóa; việc tính thuế nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi được thực hiện theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I phụ lục II đối với từng linh kiện ô tô hoặc ô tô sát xi.

b.5.5) Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp thành các loại xe ô tô có tên cụ thể tại điểm b.5.4 nêu trên nếu tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi cao hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì được hoàn lại một phần số thuế nhập khẩu đã nộp theo cách tính như sau:

Số thuế nhập khẩu	Số thuế nhập khẩu đã nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng linh kiện quy định tại mục I Biểu thuế nhập khẩu tại thời điểm tính thuế	Số thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô nguyên chiếc tại thời điểm tính thuế nhập khẩu ưu đãi linh kiện/xe ô tô sát xi
-------------------	---	--

Trong đó:

- Trị giá tính thuế nhập khẩu trong cách tính trên được thực hiện thống nhất theo trị giá tính thuế nhập khẩu áp dụng đối với Tờ khai hàng hoá nhập khẩu linh kiện/xe ô tô sát xi.

- Trường hợp tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xỉ thấp hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì không phải nộp thêm số thuế chênh lệch này.

- Hồ sơ hoàn thuế: Sau khi xe ô tô chuyên dùng được Bộ Công an cho phép đăng ký lưu hành (có giấy phép đăng ký lưu hành), doanh nghiệp gửi đến Cục Hải quan địa phương nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu các giấy tờ sau để làm thủ tục xét hoàn thuế nhập khẩu:

+ Công văn yêu cầu hoàn thuế: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

\* Tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp

\* Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế; tên hàng, số thứ tự dòng hàng, số lượng hàng hóa trên tờ khai hải quan (đối với trường hợp đề nghị hoàn thuế một phần của tờ khai hải quan); số lượng xe ô tô chuyên dùng đã sản xuất, lắp ráp; Số hợp đồng có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu đề nghị hoàn thuế;

\* Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp; số tiền thuế yêu cầu hoàn trả.

+ Giấy chứng nhận chất lượng xe ô tô chuyên dùng do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp: nộp 01 bản chụp;

+ Giấy phép lưu hành xe do Bộ Công an cấp: nộp 01 bản chụp.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan nhập khẩu đã được thông quan theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan.

- Thủ tục, trình tự hoàn thuế thực hiện theo quy định tại pháp luật quản lý thuế và hải quan.

b.6) Hàng hoá nhập khẩu là vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên theo quy định tại Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ thuộc nhóm 98.22:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.22 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.22”.

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.22 người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên của Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng).

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu

chuẩn/năm trở lên (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng). Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Công văn đề nghị xác nhận Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

+ Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên: 01 bản chính;

+ Hợp đồng nhập khẩu: 01 bản chụp có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu;

+ Thuyết minh dự án: 01 bản chính.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Xây dựng (hoặc Sở Xây dựng) xem xét và cấp văn bản xác nhận vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên cho người khai hải quan. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu cam kết sử dụng đúng mục đích vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.

- Hồ sơ, thủ tục nhập khẩu hoặc uỷ thác nhập khẩu vật tư, thiết bị nhập khẩu để phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.22 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định cho nhóm 98.22.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.22”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích phải áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại 97 Chương thuộc mục I phụ lục II tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.7) Hàng hoá nhập khẩu là xe thiết kế chở tiền thuộc nhóm 98.23:

- Người khai hải quan khi nhập khẩu xe thiết kế chở tiền, ngoài các chứng từ quy định chung đối với hàng hoá nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan hải quan xác nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đáp ứng tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định.

- Người khai hải quan điền đầy đủ thông tin vào văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định này và gửi hồ sơ đề nghị xác nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền: 01 bản chính

+ Hợp đồng nhập khẩu xe thiết kế chở tiền và các Hợp đồng kinh tế liên quan để xác định đối tượng sử dụng xe thiết kế chở tiền: 01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

+ Catalog và tài liệu kỹ thuật của xe thiết kế chở tiền (có xác nhận của đơn vị đóng thùng tiền và đơn vị sản xuất xe cơ sở): 01 bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính có đối chiếu;

+ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO), Giấy chứng nhận số lượng, Giấy chứng nhận chất lượng (CQ): 01 bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu;

+ Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp nhập khẩu và đối tượng sử dụng xe thiết kế chở tiền: 01 bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu.

- Sau khi nhận được hồ sơ của người khai hải quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét và cấp Giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Nghị định này cho người khai hải quan. Giấy xác nhận ghi rõ số trang, các trang được đóng dấu giáp lai và lập thành 4 bản: 02 bản giao người khai hải quan (01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lưu 02 bản.

- Đối tượng sử dụng loại xe thiết kế chở tiền là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các đơn vị trực thuộc; các tổ chức tín dụng; Kho bạc Nhà nước; Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

- Chậm nhất là 03 tháng kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục hải quan, người khai hải quan phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản chụp hoá đơn bán hàng cho các đối tượng sử dụng loại xe thiết kế chở tiền nêu tại điểm này (bản chụp này phải có xác nhận của đơn vị sử dụng) để Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lưu, theo dõi quản lý.

- Các trường hợp không đáp ứng quy định nêu trên hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng, thay đổi đối tượng sử dụng thì phải thực hiện nộp thuế nhập khẩu theo chủng loại xe thuộc nhóm 87.03 hoặc nhóm 87.04 tương ứng với mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định theo dung tích xi lanh của xe hoặc tổng trọng lượng có tải tối đa của xe ghi tại mục I phụ lục II Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (không tính theo thuế suất của nhóm 87.05).

b.8) Hàng hóa nhập khẩu do các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm (CNTT) thuộc nhóm 98.34:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.34 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.34”.

- Khi làm thủ tục hải quan, ngoài hồ sơ Thông báo Danh mục dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.34 người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan Hải quan Giấy xác nhận của Bộ Thông tin và Truyền thông đối với Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.34.

- Người khai hải quan tự xác định nhu cầu sử dụng và xây dựng Danh mục nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm trong đó kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS của các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm trong Danh mục (Danh mục), gửi hồ sơ đề nghị xác nhận Danh mục trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Bộ Thông tin và truyền thông. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Quyết định/giấy phép thành lập, hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/văn bản quyết định chủ trương đầu tư: 01 bản sao có chứng thực (trường hợp nộp bản sao không có chứng thực thì khi nộp phải mang theo bản chính để đối chiếu);

+ Văn bản đề nghị xác nhận Danh mục theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

+ Quy trình sản xuất sản phẩm: 01 bản chính hoặc bản chụp có chứng thực hoặc bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu.

+ Tài liệu thể hiện năng lực công nghệ, sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục được phê duyệt của tổ chức, doanh nghiệp trong đó nêu rõ các thông tin về: dây chuyền, thiết bị, nhân sự, phương tiện kỹ thuật,... : 01 bản sao, có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức.

- Sau khi nhận Hồ sơ đề nghị xác nhận của người khai hải quan, Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, xử lý hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đề nghị xác nhận không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải thông báo bằng văn bản cho người khai hải quan để hoàn chỉnh hồ sơ. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét và cấp văn bản xác nhận Danh mục cho người khai hải quan theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Nghị định này. Văn bản xác nhận được lập thành 02 bản, 01 bản để người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để người khai hải quan lưu.

- Người khai hải quan được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.34 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.34.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.34”.

Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.34 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 Chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.9) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật liệu, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật thuộc nhóm 98.40:

b.9.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật.

- Do các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật nhập khẩu.

- Phụ tùng, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật không thuộc Danh mục phụ tùng, linh kiện trong nước đã sản xuất được theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b.9.2) Thủ tục nhập khẩu:

Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.40 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.40”.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.40 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.40.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.40”.

Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.40 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 Chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.10) Hàng hóa nhập khẩu là Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám thuộc nhóm 98.42:

b.10.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa nhập khẩu là mặt hàng Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám.

- Do các doanh nghiệp sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám nhập khẩu.

b.10.2) Thủ tục nhập khẩu:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.42 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.42.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.42 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.42.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.42”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.42 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 Chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.11) Hàng hóa nhập khẩu là Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc thuộc nhóm 98.44:

## b.11.1) Điều kiện áp dụng:

- Hàng hóa là linh kiện nhập khẩu theo hình thức bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-móc, sơ mi rơ-móc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-móc, sơ mi rơ-móc thuộc nhóm 98.44.

- Linh kiện phải do các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định trực tiếp nhập khẩu để sản xuất, ủy quyền nhập khẩu, ủy thác nhập khẩu hoặc nhập khẩu kinh doanh. Trường hợp ủy thác nhập khẩu thì phải có hợp đồng ủy thác, trường hợp nhập khẩu kinh doanh thì phải có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có đủ điều kiện lắp ráp xe ô tô theo quy định khi làm thủ tục hải quan nhập khẩu.

## b.11.2) Thủ tục nhập khẩu:

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.44 theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.44”.

- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.44 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.44.

- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.44”.

- Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.44 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 Chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

b.12) Lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 (từ ngày ký ban hành Nghị định này đến ngày 31/12/2022)

b.12.1) Nhóm xe chở người từ 9 chỗ trở xuống, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống.

*Đơn vị: chiếc*

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	8.000	8.000	8.500	8.500	10.000	10.000	11.500	11.500	13.500	13.500

Trong đó, sản lượng riêng tối thiểu cho 1 mẫu xe cam kết	3.000	3.000	3.500	3.500	4.000	4.000	4.500	4.500	5.000	5.000
--	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------	-------

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), thân xe).

b.12.2 ) Nhóm xe tải:

b.12.2.1) Nhóm xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 5 tấn:

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	3.500	3.500	4.000	4.000	4.500	4.500	5.500	5.500	6.500	6.500
Trong đó, tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 2 mẫu xe	2.000	2.000	2.500	2.500	3.000	3.000	3.500	3.500	4.000	4.000

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), cabin).

b.12.2.2) Nhóm xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	2.500	2.500	3.000	3.000	3.500	3.500	4.500	4.500	5.500	5.500
Trong đó, tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 2 mẫu xe	1.000	1.000	1.200	1.200	1.400	1.400	1.700	1.700	2.000	2.000

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), cabin).

b.12.3) Nhóm xe minibuýt

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	400	400	450	450	500	500	600	600	700	700
Trong đó, phải có 1 mẫu xe đạt sản lượng riêng tối thiểu	150	150	200	200	250	250	300	300	350	350

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), thân xe).

b.12.4) Nhóm xe buýt/xe khách:

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	800	800	850	850	1.000	1.000	1.200	1.200	1.400	1.400
Trong đó, phải có 1 mẫu xe đạt sản lượng riêng tối thiểu	450	450	500	500	600	600	700	700	800	800

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), thân xe).

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền...

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN**  
**ĐẠT TIÊU CHUẨN XE THIẾT KẾ CHỖ TIỀN**

Số.....

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

1. Tên đơn vị nhập khẩu: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Điện thoại:.....Fax:.....
4. Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:
5. Nơi cấp:.....Ngày cấp:.....
6. Công ty nhập khẩu xe thiết kế chở tiền theo Hợp đồng thương mại số..... ngày..... với Công ty ....., địa chỉ .....
7. Đặc điểm xe:

STT	NHÃN HIỆU, SỐ LOẠI	NĂM SẢN XUẤT	MÀU SON	DUNG TÍCH XI LẠNH	SỐ KHUNG	SỐ MÁY
1						
2						
...						

8. Tài liệu kèm theo gồm:

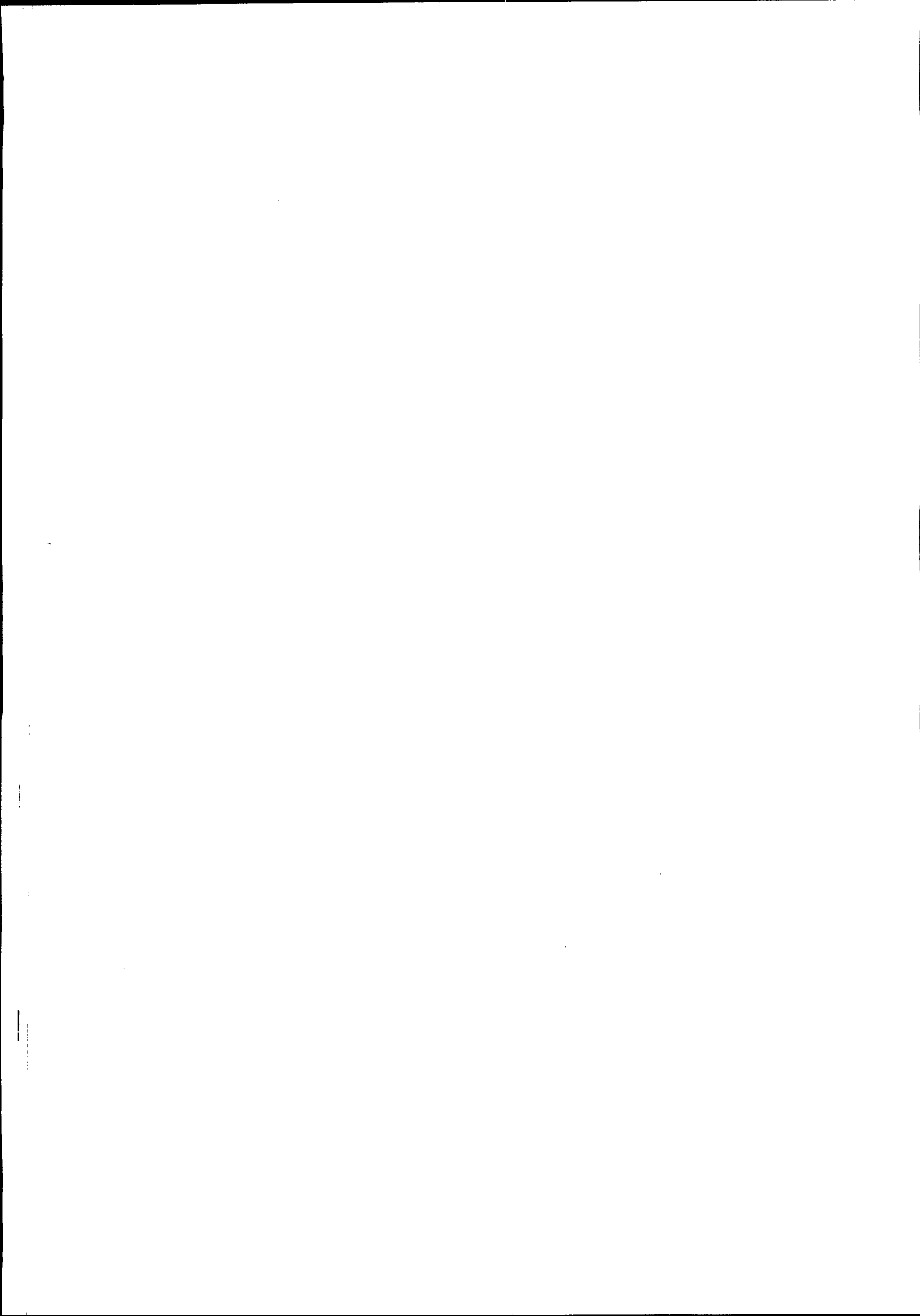
- Catalog của xe

- .....

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận về chủng loại xe trên./.

....., ngày.....tháng.... năm 20.....

**Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)



**Mẫu số 02: Giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

Hà Nội, ngày tháng năm

**GIẤY XÁC NHẬN  
ĐẠT TIÊU CHUẨN XE THIẾT KẾ CHỞ TIỀN  
THEO QUY ĐỊNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

Căn cứ.....;

Căn cứ.....;

Căn cứ Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3899/VPCP-KTTH ngày 08 tháng 6 năm 2010 về thuế xe ô tô thiết kế chở tiền;

Xét văn bản đề nghị xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền số... ngày... của ..... và hồ sơ liên quan về việc xác nhận đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM XÁC NHẬN**

**1. Số xe ô tô nhập khẩu sau (theo mẫu đính kèm):**

STT	NHÃN HIỆU, SỐ LOẠI	NĂM SẢN XUẤT	MÀU SƠN	DUNG TÍCH XI LANH	SỐ KHUNG	SỐ MÁY
1						
2						
...						

của..... (tên đơn vị nhập khẩu)

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:.....Fax.....

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... Nơi cấp: ..... Ngày cấp:.....

- Mã số XNK:..... Nơi cấp:.....

**Đạt tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.**

**2. Công ty nhập khẩu xe thiết kế chở tiền theo Hợp đồng số.....  
ngày..... với:**

Tên đơn vị sử dụng [tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tên viết tắt (nếu có)]

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Điện thoại:.....Fax:.....

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có)<sup>1</sup> số:

- Nơi cấp:.....Ngày cấp:.....

- Mã số XNK (nếu có):.....Nơi cấp:.....

Chậm nhất là 3 tháng kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục hải quan, đơn vị nhập khẩu phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản chụp hoá đơn bán hàng cho đơn vị sử dụng (bản chụp này phải có xác nhận của đơn vị sử dụng).

Giấy xác nhận này gồm ..... trang.

**Nơi nhận:**

- Doanh nghiệp nhập khẩu (02 bản);
- Lưu: VT, PHKQ.

**TL. THỐNG ĐỐC**  
**CỤC TRƯỞNG CỤC PHÁT HÀNH VÀ KHO QUỸ**

---

<sup>1</sup> Nội dung này không áp dụng đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các đơn vị trực thuộc.

**Mẫu số 03: Văn bản đề nghị xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm**

(TÊN DOANH NGHIỆP) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày.... tháng..... năm 20....

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU LÀ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN VÀ BỘ PHẬN PHỤ TRỢ ĐỂ SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM CNTT TRỌNG ĐIỂM**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông.

1. Tên tổ chức, doanh nghiệp (ghi rõ tên tiếng Việt đầy đủ và tên viết tắt): ..

Điện thoại: ..... Fax: .....

E-mail: .....

2. Địa chỉ giao dịch: .....

3. Người đại diện pháp luật: .....Số CMND/Hộ chiếu :....

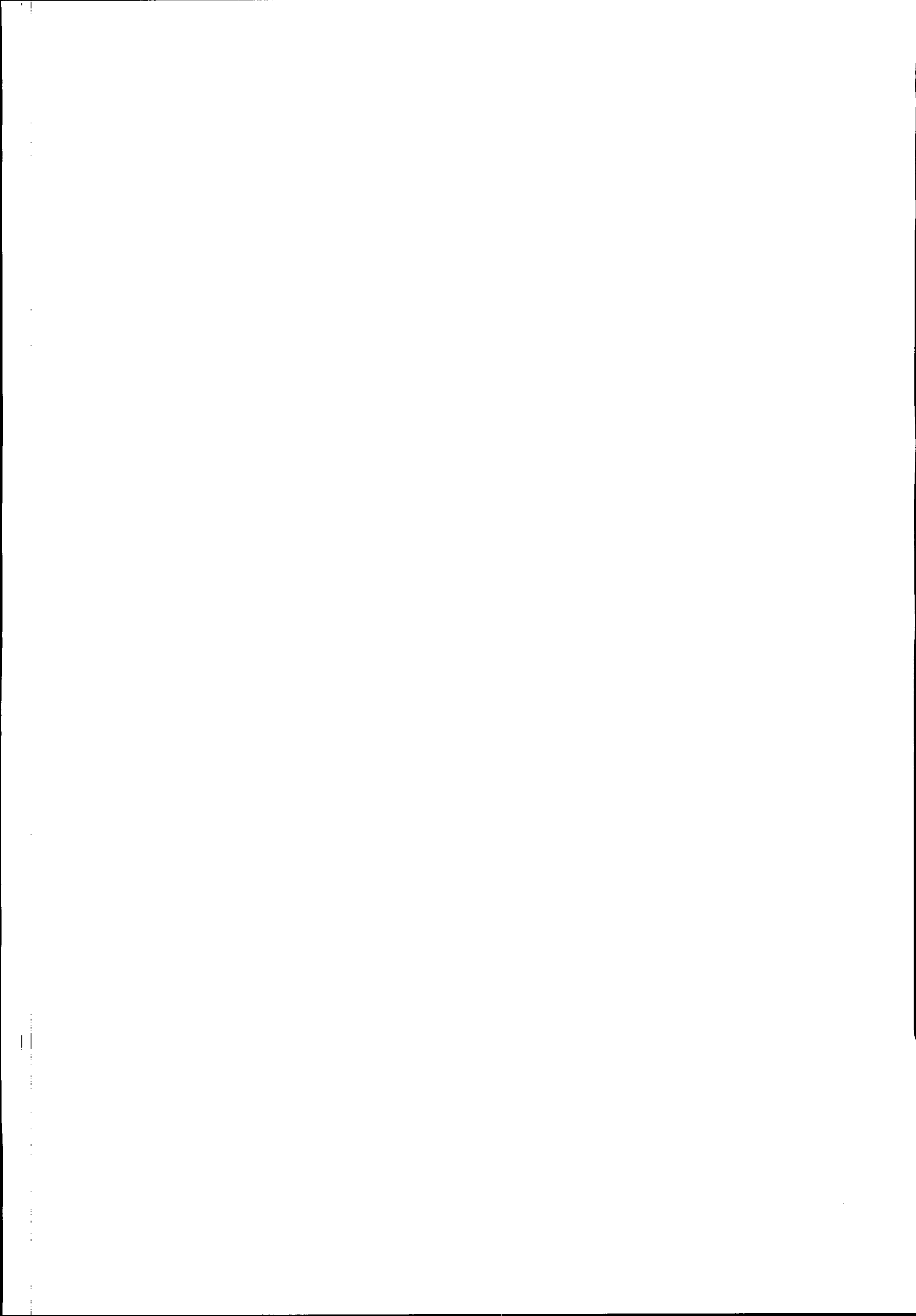
4. Hồ sơ kèm theo (*liệt kê các tài liệu kèm theo*):

Chúng tôi đề nghị được xác nhận các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu dưới đây phục vụ nghiên cứu - phát triển và sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm CNTT trọng điểm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ	Mã HS	Chủng loại	Xuất xứ

Chúng tôi/Tôi cam kết tính chính xác của danh mục hàng hóa nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ nhập khẩu để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm nêu trên; các nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ này được nhập khẩu để phục vụ sản xuất, không dùng trong mục đích thương mại khác./.

**Đại diện tổ chức, doanh nghiệp đề nghị xác nhận**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**Mẫu số 04: Văn bản xác nhận của Bộ Thông tin và Truyền thông về danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm**

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../BTTTT - CNTT  
V/v xác nhận danh mục hàng hóa nhập khẩu  
để sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm

Hà Nội, ngày      tháng      năm.

- Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Căn cứ Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

- Xét hồ sơ đề nghị của người nhập khẩu ... ngày .... của (người nhập khẩu), bao gồm: ...

- Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận:

Tổ chức, doanh nghiệp:.....

Địa chỉ giao dịch:.....

Địa chỉ cơ sở sản xuất:.....

Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....

Mã số thuế:.....

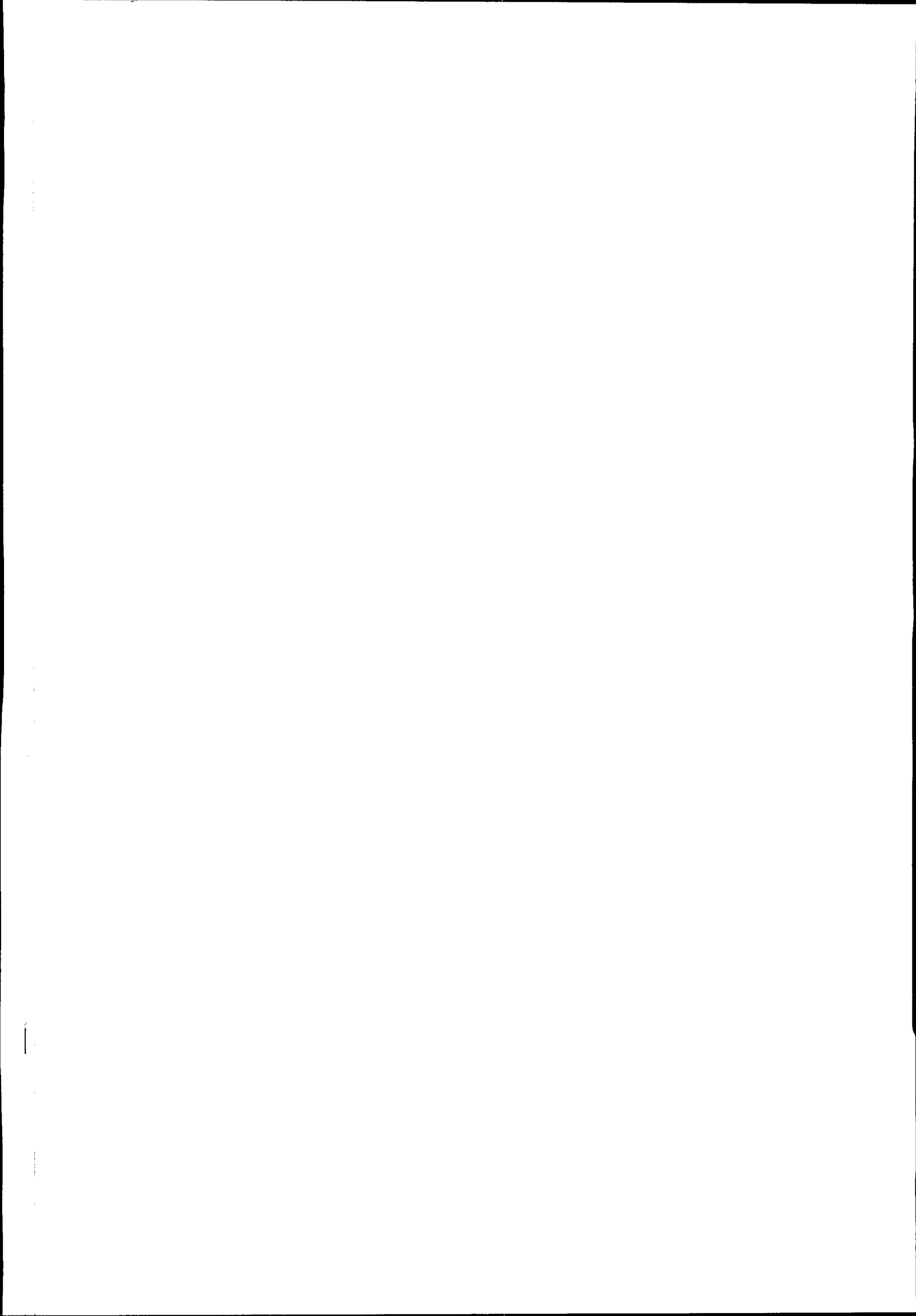
Người đại diện pháp luật:.....

Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu:.....

Danh mục hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ phục vụ nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm CNTT trọng điểm	Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ	Mã HS	Chủng loại

**BỘ TRƯỞNG**



**Mẫu số 05**

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../.....  
 V/v đăng ký tham gia Chương  
 trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm .....

Kính gửi: Cơ quan hải quan ..... (1)

Tên tổ chức/cá nhân: .....(2)

Mã số thuế: .....

CMND/Hộ chiếu số: .....Ngày cấp: ...../...../.....

Nơi cấp: ..... Quốc tịch: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....; số fax: .....

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXLR) ô tô ....., công suất  
 sản xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy.....

Địa điểm thực hiện Nhà máy: .....

Nay, ..... đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh  
 kiện ô tô trong thời gian từ .....đến 31/12/2022 để SXLR xe ô tô gồm:

- Mẫu xe cam kết sản xuất lắp ráp (*Một mẫu xe là xe sử dụng chung động  
 cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), thân xe  
 hoặc cabin*):

+ Số lượng mẫu:.....;

+ Tên mẫu xe:..... thuộc nhóm xe 87.02/ 87.03/ 87.04/ 87.05

- Nội dung cam kết thực hiện:

+ Cam kết đạt đủ 02 tiêu chí (1) Sản lượng chung tối thiểu hàng năm nêu  
 tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế; (2) Sản lượng riêng của mẫu xe cam  
 kết hàng năm nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế.

+ Cam kết sản xuất, lắp ráp đúng mẫu xe cam kết đáp ứng tiêu chuẩn khí  
 thải mức 4 (giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021) và mức 5 (từ năm 2022 trở  
 đi): mẫu xe thuộc nhóm 87.03, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống,  
 tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5lít/100km/mẫu xe thuộc nhóm 87.02/mẫu xe thuộc  
 nhóm 87.04 và 87.05.

- Thời gian dự kiến nhập khẩu linh kiện từ .....đến .....

**Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:**

- Bản chụp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô; hoặc

- Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc

- Luận chứng kinh tế kỹ thuật của nhà máy.

Tổ chức/cá nhân cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ..... tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ  
CHỨC/CÁ NHÂN (hoặc người được ủy quyền)**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.
- (2): Ghi tên tổ chức/cá nhân đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế.

Mẫu số 06

Tên tổ chức, cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ

Mã số thuế

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LINH KIỆN Ô TÔ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ NHẬP KHẨU  
LOẠI HÌNH...

Kỳ báo cáo: Từ ngày ..... đến ngày .....

STT	Tên linh kiện	Mã số (HS)	Đơn vị tính	Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho đầu kỳ	Lượng linh kiện nhập khẩu trong kỳ	Lượng linh kiện nhập khẩu xuất kho trong kỳ		Lượng linh kiện nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
						Sản xuất sản phẩm	Xuất kho khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	$(9) = (5) + (6) - (7) - (8)$	

(10) NGƯỜI LẬP  
(Ký, ghi rõ họ tên)(11) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

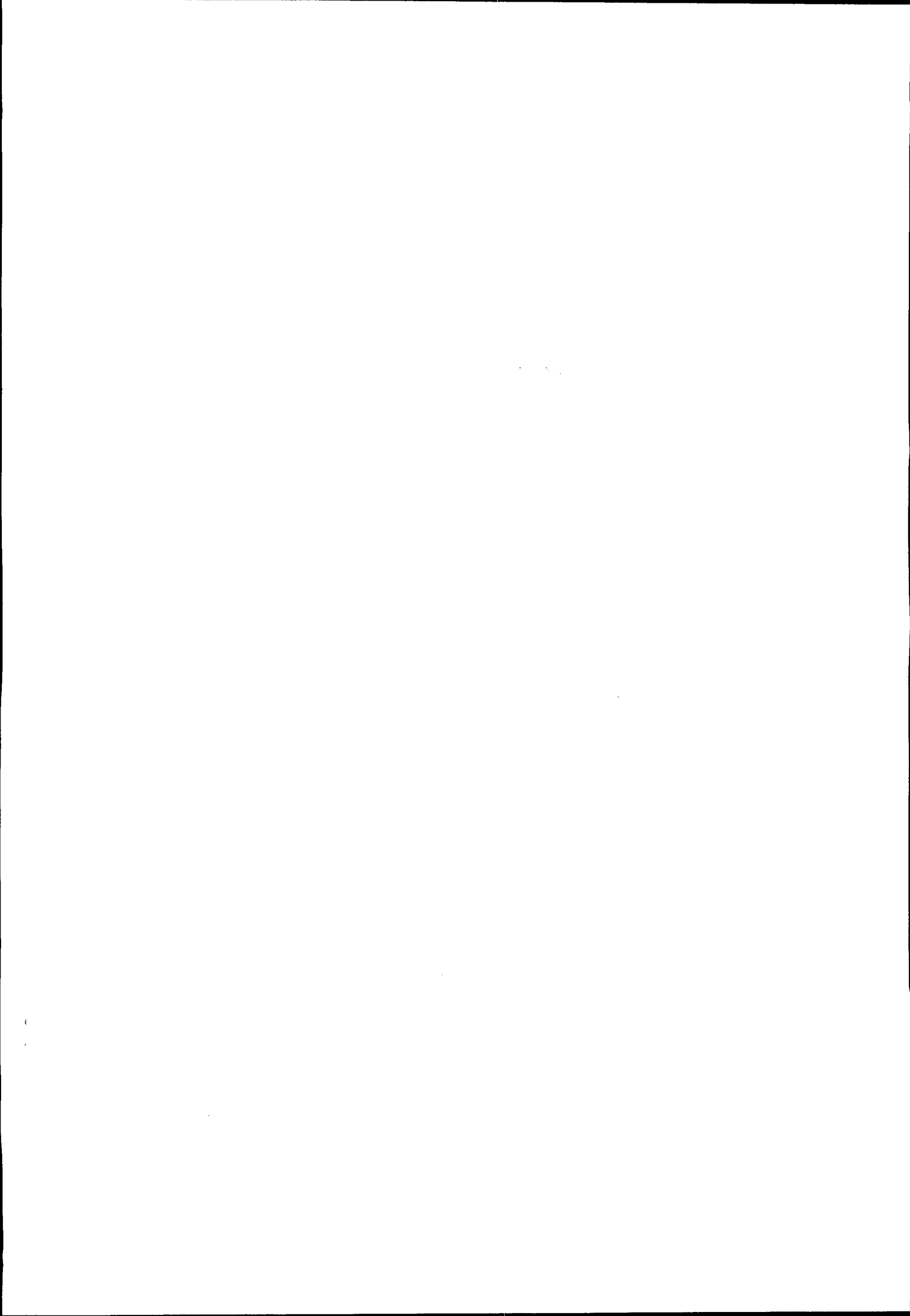
Cột (5): Là lượng linh kiện cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại;

Cột (6): Là lượng linh kiện nhập khẩu trong kỳ báo cáo

Cột (7): Là lượng linh kiện thực tế đưa vào để sản xuất sản phẩm

Cột (8): Là lượng linh kiện xuất kho, không đưa vào sản xuất sản phẩm.

Cột (9): Là lượng linh kiện thực tế tồn tại kho cuối kỳ báo cáo, được xác định theo công thức  $(9) = (5) + (6) - (7) - (8)$



**II. DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**

**1. Danh mục nhóm hàng từ 98.01 đến 98.48 và nhóm hàng 98.50**

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9801.00.00	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà lôi (gà Nhật Bản), đã chặt mảnh, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh.	0207.60.00	15
9803.00.00	Cá bột của cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> )	0301.93.90	0
98.04	Động vật giáp xác, đã được hun khói.		
	- Đông lạnh:		
9804.14	-- Cua, ghẹ:		
9804.14.10	--- Cua, ghẹ vỏ mềm	0306.14.10	27
9804.14.90	--- Loại khác	0306.14.90	27
9804.15.00	-- Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	0306.15.00	27
9804.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh ( <i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i> )	0306.16.00	27
9804.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:		
	--- Tôm sú ( <i>Penaeus monodon</i> ):		
9804.17.11	---- Đã bỏ đầu	0306.17.11	27
9804.17.19	---- Loại khác	0306.17.19	27
	- - - Tôm thẻ chân trắng ( <i>Litopenaeus vannamei</i> ):		
9804.17.21	---- Đã bỏ đầu, còn đuôi	0306.17.21	27
9804.17.22	---- Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0306.17.22	27
9804.17.29	---- Loại khác	0306.17.29	27
9804.17.30	- - - Tôm càng xanh ( <i>Macrobrachium rosenbergii</i> )	0306.17.30	27
9804.17.90	--- Loại khác	0306.17.90	27
9804.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0306.19.00	27
	- Loại khác:		
9804.23	- - Cua, ghẹ:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9804.23.00	- - - Loại khác	0306.93.30	27
9804.28	- - Tôm shrimps và tôm prawn:		
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
9804.28.11	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0306.95.21	27
9804.28.19	- - - - Loại khác	0306.95.29	27
9804.28.90	- - - Loại khác	0306.95.30	27
<b>98.08</b>	<b>Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02, dùng làm lớp cốt cho vải trắng phủ cao su.</b>		
9808.00	- Loại khác:	5903.90	
9808.00.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	5903.90.10	0
9808.00.90	- - Loại khác	5903.90.90	0
<b>98.10</b>	<b>Sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe.</b>		
9810.00.10	- Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm để sản xuất tanh lốp xe	7213.91.90	0
9810.00.90	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép để sản xuất tanh lốp xe	7326.20.90	0
<b>98.11</b>	<b>Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng.</b>		
9811.00.10	Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng.	72.24	10
		72.25	
		72.26	
		72.27	
		72.28	
9811.00.90	Thép hợp kim có chứa nguyên tố Bo và/hoặc Crôm và/hoặc Titan trừ chủng loại thép cán phẳng được cán nóng.	72.29	3
<b>98.12</b>	<b>Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel), dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 có công suất trên 60kW.</b>		
9812.00.10	- Đã lắp ráp hoàn chỉnh	8408.20.10	5
		8408.20.21	

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
		8408.20.22	
		8408.20.23	
9812.00.90	- Loại khác, dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	8408.20.93	5
9816.00.00	<b>Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá; bộ phận khác dùng cho đèn thợ mỏ, đèn mỏ.</b>	9405.99.50 9405.99.90	0
98.17	<b>Các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò.</b>		
9817.20.00	- Khoan búa cầm tay phòng nổ dùng trong hầm lò	8467.21.00	3
9817.30	- Máy biến thế khô, trạm biến áp khô trọn bộ đi động, phòng nổ trong hầm lò, loại có công suất danh định trên 16 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:		
9817.30.10	- - Biến áp thích ứng	8504.33.11 8504.34.11 8504.34.14 8504.34.22	3
9817.30.90	- - Loại khác	8504.33.19 8504.34.13 8504.34.16 8504.34.24	3
98.18	<b>Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe.</b>		
9818.11	- Các sản phẩm bằng cao su xốp:		
9818.11.10	- - Nắp chụp cách điện	4016.99.53	0
9818.11.90	- - Loại khác	4016.99.59	0
9818.12	- Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ U hoặc chữ I, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:		
	- - Hình chữ U:		
9818.12.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7216.31.10	0
9818.12.19	- - - Loại khác	7216.31.90	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	-- Hình chữ I:		
9818.12.91	--- Chiều dày từ 5 mm trở xuống	7216.32.10	0
9818.12.99	--- Loại khác	7216.32.90	0
9818.13	- Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép:		
9818.13.10	-- Vít cho kim loại	7318.15.10 7318.15.90	0
9818.13.90	-- Chốt hãm và chốt định vị	7318.24.00	0
9818.14	- Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép:		
9818.14.10	-- Lò xo lá và các lá lò xo	7320.10.90	0
9818.14.90	-- Lò xo cuộn	7320.20.90	0
9818.15.00	- Thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	7322.90.00	10
9818.16.00	- Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép, trừ loại bằng gang đúc không dẻo	7325.99.90	0
9818.17.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	8302.60.00	10
9818.19	- Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ khác thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08, trừ: loại dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29, 84.30; loại dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, 87.11 và xe khác thuộc chương 87; loại dùng cho động cơ của tàu thuyền thuộc chương 89:		
9818.19.10	-- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8409.99.71	0
9818.19.20	-- Thân động cơ (cylinder block)	8409.99.72	0
9818.19.30	-- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.99.73	0
9818.19.40	-- Ống xi lanh khác	8409.99.74	0
9818.19.50	-- Quy lát và nắp quy lát	8409.99.75	0
9818.19.60	-- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	8409.99.76	0
9818.19.70	-- Piston khác	8409.99.77	0
9818.19.90	-- Loại khác	8409.99.79	0
9818.20	- Bơm chất lỏng, không lắp dụng cụ đo lường:		
9818.20.10	-- Bơm nước bằng tay	8413.20.10	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:		
9818.20.21	-- Loại ly tâm	8413.30.51 8413.30.52	0
9818.20.29	-- Loại khác, trừ loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay	8413.30.90	0
	- Bơm ly tâm khác:		
	-- Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:		
9818.20.31	--- Với đường kính cửa hút không quá 200mm	8413.70.11	0
9818.20.39	--- Loại khác	8413.70.19	0
9818.20.90	- Bộ phận của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	8413.91.30	0
9818.21	- Quạt khác có công suất trên 125kW, trừ quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:		
9818.21.10	-- Máy thổi khí	8414.59.50	0
	-- Loại khác:		
9818.21.21	--- Có lưới bảo vệ	8414.59.91	0
9818.21.29	--- Loại khác	8414.59.99	0
9818.22	- Máy điều hoà không khí, sử dụng cho xe chạy trên đường ray:		
	-- Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):		
9818.22.11	--- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.81.21	0
9818.22.19	--- Loại khác	8415.81.29	0
9818.22.20	-- Máy điều hoà không khí, loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh, sử dụng cho xe chạy trên đường ray, có công suất làm mát trên 26,38kW	8415.82.29	0
	-- Bộ phận:		
9818.22.31	--- Cửa máy có công suất làm lạnh trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mỗi dàn bay hơi không quá 67,96 m <sup>3</sup> /phút	8415.90.36	0
9818.22.39	--- Cửa máy có công suất làm lạnh trên 52,75 kW, có tốc độ dòng khí đi qua mỗi dàn bay hơi không quá 67,96 m <sup>3</sup> /phút	8415.90.46	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9818.23.00	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, trừ: thiết bị làm lạnh đồ uống, nước uống, thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10kW và thiết bị sản xuất đá vảy	8418.69.90	0
9818.24	- Bộ phận trao đổi nhiệt, trừ tháp làm mát:		
9818.24.10	- - - Hoạt động bằng điện	8419.50.91	0
9818.24.90	- - - Không hoạt động bằng điện	8419.50.92	0
9818.25.00	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác, trừ máy tính cá nhân, máy tính xách tay	8471.41.90	0
	- Van an toàn hay van xả:		
9818.26.10	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	8481.40.30	0
9818.26.90	- - Loại khác, trừ loại bằng đồng hoặc hợp kim đồng với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	8481.40.90	0
9818.27.00	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	8482.20.00	0
9818.28.00	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên khác	8483.10.90	0
9818.29.00	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp khác, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	8483.40.90	0
9818.30.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu đệm khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	8484.10.00	0
9818.31.00	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	8502.20.30	0
9818.32.00	- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober), dùng cho điện áp không quá 1.000 V	8538.90.11 8542.31.00 8542.32.00 8542.39.00	0
9818.33.00	- Chổi than	8545.20.00	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9819.00.00	Vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm.	Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại mục I phụ lục II	0
9820.00.00	Các phụ tùng và vật tư dùng cho máy bay.	Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại mục I phụ lục II	0
98.21	<b>Bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô.</b>		
	- Cửa xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe:		
	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
9821.10.11	- - - Cửa xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.10.71 8702.10.72 8702.10.79	5
9821.10.19	- - - Loại khác	8702.10.60 8702.10.81 8702.10.82 8702.10.89 8702.10.91 8702.10.99	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:		
9821.10.21	- - - Cửa xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.20.61 8702.20.62 8702.20.69	5
9821.10.29	- - - Loại khác	8702.20.50 8702.20.71 8702.20.72 8702.20.79 8702.20.91 8702.20.99	70
	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:		
9821.10.31	- - - Cửa xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.30.61 8702.30.69	5
9821.10.39	- - - Loại khác	8702.30.50 8702.30.71 8702.30.79 8702.30.91 8702.30.99	70
	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		
9821.10.41	- - - Cửa xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.40.61 8702.40.69	5
9821.10.49	- - - Loại khác	8702.40.50 8702.40.71 8702.40.79 8702.40.91 8702.40.99	70
	- - Loại khác:		
9821.10.51	- - - Cửa xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	8702.90.51 8702.90.59	5
9821.10.59	- - - Loại khác	8702.90.40 8702.90.61 8702.90.69 8702.90.71 8702.90.79 8702.90.80 8702.90.90	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
	- Cửa xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa:		
9821.21.00	- - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự	8703.10.10 8703.10.90	70
	- - Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
9821.22.10	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8703.21.41 8703.21.42 8703.21.44 8703.21.45 8703.21.51 8703.21.59 8703.21.90	70
9821.22.20	- - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	8703.22.41 8703.22.42 8703.22.46 8703.22.47 8703.22.51 8703.22.59 8703.22.90	70
	- - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:		
9821.22.31	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.23.54	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:		
9821.22.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	8703.23.55 8703.23.56 8703.23.57	70
9821.22.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.23.58	55
	- - - - - Loại khác:		
9821.22.34	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.23.61 8703.23.62 8703.23.63 8703.23.65 8703.23.66 8703.23.67 8703.23.71 8703.23.72 8703.23.73	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.22.35	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.23.64 8703.23.68 8703.23.74	55
	--- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:		
9821.22.36	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.24.44	70
	---- Ô tô kiểu Sedan:		
9821.22.37	----- Loại bốn bánh chủ động	8703.24.45	47
9821.22.38	----- Loại khác	8703.24.49	55
	---- Loại khác:		
9821.22.39	----- Loại bốn bánh chủ động	8703.24.51 8703.24.61	47
9821.22.40	----- Loại khác	8703.24.59 8703.24.69	55
	-- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
9821.23.10	--- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	8703.31.41 8703.31.42 8703.31.46 8703.31.47 8703.31.51 8703.31.59 8703.31.90	70
9821.23.20	--- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	8703.32.54 8703.32.61 8703.32.62 8703.32.63 8703.32.71 8703.32.72 8703.32.73 8703.32.74 8703.32.75 8703.32.76 8703.32.81 8703.32.82 8703.32.83	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.23.30	--- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.33.54 8703.33.61 8703.33.62 8703.33.71 8703.33.72 8703.33.80 8703.33.90	70
	-- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:		
9821.24.10	--- Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	8703.40.31 8703.40.32 8703.40.33	70
9821.24.20	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.40.56 8703.40.57 8703.40.58	70
	--- Ô tô kiểu Sedan:		
9821.24.31	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.61 8703.40.62 8703.40.63 8703.40.64 8703.40.65	70
9821.24.32	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.40.66	55
9821.24.33	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.40.67	47
9821.24.34	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.40.68	55
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
9821.24.41	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.71 8703.40.72 8703.40.73 8703.40.74 8703.40.75	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.24.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.40.76	55
9821.24.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.40.77	47
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
9821.24.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.81 8703.40.82 8703.40.83 8703.40.84 8703.40.85	70
9821.24.59	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	8703.40.86 8703.40.87	55
	- - - Loại khác:		
9821.24.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.40.91 8703.40.92 8703.40.93 8703.40.94 8703.40.95	70
9821.24.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.40.96	55
9821.24.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.40.97	47
9821.24.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.40.98	55

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.25.00	- - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài	8703.50.31 8703.50.32 8703.50.33 8703.50.56 8703.50.57 8703.50.58 8703.50.61 8703.50.62 8703.50.63 8703.50.64 8703.50.65 8703.50.66 8703.50.67 8703.50.71 8703.50.72 8703.50.73 8703.50.74 8703.50.75 8703.50.76 8703.50.77 8703.50.81 8703.50.82 8703.50.83 8703.50.84 8703.50.85 8703.50.86 8703.50.87 8703.50.91 8703.50.92 8703.50.93 8703.50.94 8703.50.95 8703.50.96 8703.50.97	70
	- - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng trương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.26.10	- - - Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.60.31 8703.60.32 8703.60.33 8703.60.56 8703.60.57 8703.60.58	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:		
9821.26.21	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.61 8703.60.62 8703.60.63 8703.60.64 8703.60.65	70
9821.26.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.66	55
9821.26.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.60.67	47
9821.26.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.60.68	55
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:		
9821.26.31	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.71 8703.60.72 8703.60.73 8703.60.74	70
9821.26.32	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.76	55
9821.26.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.60.77	47
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:		
9821.26.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.81 8703.60.82 8703.60.83 8703.60.84 8703.60.85	70
9821.26.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.86	55

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.26.43	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8703.60.87	55
	---- Loại khác:		
9821.26.51	----- Loại dung tích xi lanh không quá 2.500 cc	8703.60.91 8703.60.92 8703.60.93 8703.60.94 8703.60.95	70
9821.26.52	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	8703.60.96	55
9821.26.53	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	8703.60.97	47
9821.26.54	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	8703.60.98	55
	-- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:		
9821.27.10	--- Xe đua cỡ nhỏ, Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles, Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	8703.70.31 8703.70.32 8703.70.33 8703.70.56 8703.70.57 8703.70.58	70
9821.27.20	--- Ô tô kiểu Sedan	8703.70.61 8703.70.62 8703.70.63 8703.70.64 8703.70.65 8703.70.66 8703.70.67	70
9821.27.30	--- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động	8703.70.71 8703.70.72 8703.70.73 8703.70.74 8703.70.75 8703.70.76 8703.70.77	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.27.40	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	8703.70.81 8703.70.82 8703.70.83 8703.70.84 8703.70.85 8703.70.86 8703.70.87	70
9821.27.90	- - - Loại khác	8703.70.91 8703.70.92 8703.70.93 8703.70.94 8703.70.95 8703.70.96 8703.70.97	70
9821.28.00	- - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực	8703.80.91 8703.80.92 8703.80.96 8703.80.97 8703.80.98 8703.80.99	70
9821.29.00	- - Loại khác	8703.90.91 8703.90.92 8703.90.96 8703.90.97 8703.90.98 8703.90.99	70
9821.30	- Cửa xe có động cơ dùng để chở hàng:		
	- - Cửa xe tự động được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:		
9821.30.11	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.10.31	50
9821.30.12	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.10.32	50
9821.30.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.10.33	50
9821.30.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.10.34	7

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.30.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.10.35 8704.10.36	7
9821.30.19	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8704.10.37	0
	- - Cửa loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		
9821.30.21	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.21.29	70
9821.30.22	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	8704.22.29	50
9821.30.23	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.22.51	50
9821.30.24	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.22.59	30
9821.30.25	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.23.29	7
9821.30.26	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.23.66 8704.23.69	7
9821.30.29	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8704.23.86 8704.23.89	0
	- - Cửa loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
9821.30.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.31.29	70
9821.30.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn	8704.32.29	70
9821.30.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.32.48	70
9821.30.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.32.49	45
9821.30.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.32.69	7
9821.30.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.32.86 8704.32.89	7
9821.30.39	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8704.32.98 8704.32.99	0
	- - Loại khác:		
9821.30.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	8704.90.91	70

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9821.30.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	8704.90.92	70
9821.30.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	8704.90.93	70
9821.30.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.90.94	7
9821.30.99	- - - Loại khác	8704.90.95	0
98.22	<b>Vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 7 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên.</b>		
9822.10.00	- Xe nâng, xe xúc lật	Tùy theo bản chất mặt hàng để phân loại vào mã hàng ghi tại các chương khác nhau quy định tại mục I phụ lục II	0
9822.20.00	- Máy ép thủy lực		0
9822.30.00	- Máy cắt		0
9822.40.00	- Thiết bị chung áp		0
9822.50.00	- Máy dỡ gạch		0
9822.90.00	- Bột nhôm (hàm lượng Al>85%)		0
9823.00.00	<b>Xe thiết kế chở tiền</b>	8705.90.90	10
9825.00.00	<b>Chất làm đầy da; Kem hỗ trợ chức năng bảo vệ da, gel làm giảm sẹo</b>	3304.99.90	10
9826.00.00	<b>Vải màn nylon 1680 D/2 và 1890 D/2</b>	5902.10.91	3
98.27	<b>Ống chống và ống khai thác bằng thép đúc có ren, đường kính 2 – 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí.</b>		
9827.10	- Loại bằng thép không gỉ:		
9827.10.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	7304.24.10	5
9827.10.90	- - - Loại khác	7304.24.90	5
9827.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9827.90.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	7304.29.10	5
9827.90.90	- - - Loại khác	7304.29.90	5
9828.00.00	<b>Ống chống bằng thép hàn có đầu nối đi kèm, đường kính từ 20 inch đến 36 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí.</b>	7305.20.00	10
98.29	<b>Ống chống và ống khai thác bằng thép hàn có ren, đường kính 2 – 3/8 inch đến 20 inch, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí.</b>		
9829.10.00	- Hàn, bằng thép không gỉ	7306.21.00	10
9829.20.00	- Loại khác	7306.29.00	10
9830.00.00	<b>Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm nhưng không quá 8mm.</b>	7408.11.10	0
98.32	<b>Xe cân cầu thủy lực</b>		
9832.10.00	- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)	8704.21.29	15
		8704.22.29	
		8704.22.51	
		8704.22.59	
9832.90.00	- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	8704.23.29	15
		8704.31.29	
		8704.32.29	
		8704.32.48	
		8704.32.49	
		8704.32.69	
9833.00.00	<b>Bộ quầy tử để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga</b>	9403.60.90	10
98.34	<b>Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ sản xuất, lắp ráp sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm</b>		
9834.11.00	- Bàn phím làm bằng cao su, khắc lase, phủ PU, nhiệt độ chịu đựng 150 độ C	4016.99.99	0
9834.12	- Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép:		
9834.12.10	- - Ốc vít bằng thép, INOX 304, ren tiêu chuẩn 1, mạ chống rỉ, đường kính dưới 1.4 mm	7318.15.10	0
		7318.15.90	

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9834.12.90	- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	7326.90.20 7326.90.99	0
9834.13.00	- Thiếc hàn dạng thanh, không chì, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	8003.00.10	0
9834.14.00	- Thiếc hàn dạng dây, không chì, có lõi bằng chất dễ chảy, đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1.2mm, phù hợp với tiêu chuẩn RoHS	8311.90.00	0
9834.15.00	- Mô tơ rung cho điện thoại, đường kính $\leq 30$ mm, công suất $\leq 0.5$ W	8501.10.49	0
9834.16.00	- Mô tơ, công suất không quá 5W	8501.10.22 8501.10.29	0
9834.17.00	- Cuộn biến áp dùng cho các thiết bị điện tử, viễn thông, công suất danh định nhỏ hơn 0,1kVA	8504.31.93 8504.31.99	0
9834.18.00	- Pin lithium dày $\leq 7$ mm, dài $\leq 100$ mm, rộng $\leq 100$ mm	8506.50.00	0
9834.19.00	- Màn hiển thị tinh thể có kích thước < 5 inch	8517.70.32	0
9834.20.00	- Đầu kết nối USB mini, sử dụng cho nạp pin và truyền dữ liệu từ điện thoại đến máy tính PC	8536.90.93	0
9834.21.00	- Cầu chì dùng cho các thiết bị điện tử, có giới hạn dòng danh định không quá 1,5A	8536.10.12 8536.10.92	0
9834.22.00	- Rơ le bán dẫn/Rơle điện tử có điện áp không quá 28V	8536.41.91	0
9834.23.00	- Đầu cắm tín hiệu hình, tiếng, đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình, có dòng điện nhỏ hơn hoặc bằng 1,5A	8536.69.23	0
9834.24.00	- Giắc cắm, đầu nối cổng nối USB, giắc mạng để nối dây dẫn tín hiệu	8536.90.99 8542.39.00	0
9834.25.00	- Dây nguồn điện bọc nhựa có đầu nối, có đường kính lõi nhỏ hơn hoặc bằng 5mm	8544.42.94	0
9834.26.00	- Cáp nối truyền dữ liệu dạng dệt từ 2 sợi trở lên	8544.42.98	0
9834.27.00	- Cáp dùng cho máy thông tin	8544.49.29	0
9834.28.00	- Biến áp nguồn, biến áp tín hiệu, biến áp cao áp để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	8504.34.29	0
9834.29.00	- Pin và bộ pin bằng liti để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	8506.50.00	0
9834.30.00	- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện và bộ phận phụ trợ để sản xuất các sản phẩm CNTT trọng điểm	8536.69.99	0
9834.31.00	- Bàn điều khiển camera	8537.10.19	0
9834.32.00	- Cáp nguồn đã gắn đầu nối cho mạch điện tử 220v, bọc plastic	8544.42.96	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9834.33.00	- Bộ phận khác, trừ bộ phận của bộ điều khiển, bộ thích ứng, thiết bị truyền dẫn, tấm mạch in, ăng ten	8517.70.92 8542.31.00 8542.32.00 8542.33.00 8542.39.00	0
9834.34.00	- Micro	8518.10.90	0
9834.35.00	- Tai nghe có hoặc không nối với một bộ micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa	8518.30.20	0
9834.36.00	- Bộ micro, loa kết hợp trừ của điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	8518.30.59	0
9834.37.00	- Đèn Flash	9006.69.00	0
9834.38.00	- Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	3921.90.41 3921.90.42 3921.90.43 3921.90.49 3921.90.50 3921.90.60 3921.90.90	0
9834.39.00	- Các sản phẩm bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	3926.90.59	0
9834.40.00	- Dây bện tạo, thùng và cáp dùng để sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin	7312.10.99	0
9834.41.00	- Các loại đầu nối, giắc nối có 1 đầu là các chân cắm được dùng để cắm trực tiếp lên tấm mạch in, 1 đầu là đầu chờ để tiếp nối với các dây dẫn tín hiệu, dùng cho dòng điện dưới 16A	8536.69.92	0
9835.00.00	Natri hydroxit dạng dung dịch nước có hàm lượng NaOH > 42%	2815.12.00	3
98.36	Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sát xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn		
	- Cửa xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa:		
	- - Cửa xe tự động được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:		
9836.10.10	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	8704.10.34	40

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9836.10.90	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.10.35 8704.10.36	10
	- - Cửa loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):		
9836.20	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:		
9836.20.10	---- Ô tô đông lạnh	8704.23.21	18
9836.20.20	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.23.22	18
9836.20.30	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.23.23	18
9836.20.40	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.23.24	10
9836.20.50	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.23.25	18
9836.20.90	---- Loại khác	8704.23.29	24
9836.30	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:		
9836.30.10	---- Ô tô đông lạnh	8704.23.61	18
9836.30.20	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.23.62	18
9836.30.30	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.23.63	18
9836.30.40	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.23.64	10
9836.30.50	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.23.65	18
9836.30.60	---- Ô tô tự đổ	8704.23.66	24
9836.30.90	---- Loại khác	8704.23.69	24
	- - Cửa loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
9836.40	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:		
9836.40.10	---- Ô tô đông lạnh	8704.32.61	18
9836.40.20	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.32.62	18
9836.40.30	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.32.63	18
9836.40.40	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.32.64	10
9836.40.50	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.32.65	18
9836.40.90	---- Loại khác	8704.32.69	30
9836.50	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:		
9836.50.10	---- Ô tô đông lạnh	8704.32.81	18
9836.50.20	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	8704.32.82	18
9836.50.30	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	8704.32.83	18

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9836.50.40	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	8704.32.84	10
9836.50.50	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	8704.32.85	18
9836.50.60	---- Ô tô tự đổ	8704.32.86	24
9836.50.90	---- Loại khác	8704.32.89	24
	-- Cửa loại khác:		
9836.90.00	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	8704.90.94	24
<b>9837.00.00</b>	<b>Hạt nhựa PolyPropylene dạng nguyên sinh</b>	3902.10.40 3902.10.90	0
<b>9838.00.00</b>	<b>Dầu diesel sinh học (B5, B10)</b>	2710.20.00	7
<b>98.39</b>	<b>Thép không hợp kim, dạng thanh và dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng</b>		
9839.10.00	- Dạng thanh và cuộn, loại có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	7213.91.90	0
9839.20.00	- Dạng thanh và cuộn, loại khác	7213.99.90	0
<b>98.40</b>	<b>Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật</b>		
9840.11.00	- Lõi kim loại thép Metal segment (14x24)mm	7318.29.10 7318.29.90	0
9840.12.00	- Vòng kim loại thép	7318.22.00	0
9840.13.00	- Vòng đệm bằng đồng dùng gắn vào sản phẩm cao su (10,13x0,8)mm	7415.21.00	10
9840.14.00	- Lõi nhôm lót trong mạ niken (85x38)mm dùng trong công nghiệp sản xuất chuỗi cách điện	7616.99.90	0
9840.15.00	- Keo dán adhesive chemlok 205	3506.99.00	5
9840.16.00	- Vòng đệm thép #304 dùng để gắn vào sản phẩm cao su.	7318.22.00	0
9840.17.00	- Vòng đệm vênh bằng thép #304-S dùng để gắn vào sản phẩm cao su	7318.21.00	0
9840.18.00	-Vòng nhôm 3077 (Mini) (99,71x84,73x14,30)mm dùng sản xuất sản phẩm cao su	7616.99.90	0
9840.19.00	- Axit stearic	3823.11.00	0
9840.20.00	- Cao lanh (bột đá) dùng sản xuất sản phẩm cao su	6804.10.00	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9840.21.00	- Đệm cao su 0-35 b dùng gắn vào chụp đệm cao su dùng trên mái nhà	4016.93.90	0
9840.22.00	- Cao su lưu hóa dạng tấm	4008.19.00	0
9840.23.00	- Muội carbon black N330,770,660 dạng hạt, dùng để sản xuất sản phẩm cao su	2803.00.90	0
9840.24.00	- Tấm lưới bằng nhôm phủ cao su(410x490)mm	7616.99.90	0
9840.25.00	- Dầu Parafin - Paraffinic Oil dùng trong sản xuất sản phẩm cao su	2710.19.90	0
9840.26.00	- Hợp chất hóa dẻo Sunthene 480 dạng lỏng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	3812.20.00	0
9840.27.00	- Oxít Kẽm Zinc Oxide white seal 99.8% (ZNO) dạng bột màu trắng dùng để sản xuất sản phẩm cao su	2817.00.20	0
9840.28.00	- Vòng kim loại thép ( 129.8 x 2.8 ) mm dùng để gắn vào sản phẩm cao su	7318.22.00	0
<b>98.41</b>	<b>Nhà lắp ghép trồng cây dùng cho sản xuất nông nghiệp</b>		
9841.10.00	- Bằng gỗ	9406.10.90	5
9841.20.00	- Bằng sắt hoặc thép	9406.90.30	5
9841.30.00	- Bằng plastic hoặc bằng nhôm	9406.90.20	5
9841.40.00	- Bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	9406.90.40	5
9841.50.00	- Loại khác	9406.90.90	5
9842.00.00	Dung môi N-Hexan dùng trong sản xuất khô dầu đậu tương và dầu thực vật, cám gạo trích ly và dầu cám	2710.12.70	2
<b>98.44</b>	<b>Bộ linh kiện rời động bộ và không đồng bộ của ô tô đầu kéo và của rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc để sản xuất, lắp ráp ô tô đầu kéo và rơ-moóc, sơ mi rơ-moóc</b>		
9844.10	- Cửa máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09):		
	- - Loại khác:		
9844.10.90	- - - Loại khác	8701.91.90 8701.92.90 8701.93.90 8701.94.90 8701.95.90	0

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng trung ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9844.20	- Cửa rơ-móc và sơ mi rơ-móc:		
9844.20.10	- - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	8716.10.00	0
9844.20.20	- - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	8716.20.00	0
	- - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:		
9844.20.31	- - - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc gắn xi téc	8716.31.00	0
	- - - Loại khác:		
9844.20.32	- - - - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc dùng trong nông nghiệp	8716.39.40	0
	- - - - Loại khác:		
9844.20.33	- - - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	8716.39.91	0
9844.20.39	- - - - - Loại khác	8716.39.99	0
9844.20.90	- - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc khác	8716.40.00	0
<b>98.45</b>	<b>Phụ tùng, linh kiện ô tô nhập khẩu để triển khai Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô</b>		
9845.10.00	- Kính tôi nhiệt an toàn (là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường).	7007.11.10	25
9845.20.00	- Kính an toàn, kính dán an toàn (dày từ 6 đến 12mm/kính dán nhiều lớp để tăng độ bền, có thể hạn chế tia UV)	7007.21.10	25
9845.30.00	- Ống xi lanh sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô.	8409.99.44	15
9845.40.00	- Bạc nhíp dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên.	8483.30.30	15
9845.50.00	- Bạc phụ tùng dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng khớp, trục bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn.	8483.40.40	15
9845.60.00	- Ống dầu phanh	8708.30.29	15
9845.71.00		8708.40.13	15
9845.72.00		8708.40.14	20
9845.73.00		8708.40.19	15
9845.74.00		8708.40.25	20

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9845.75.00		8708.40.27	20
9845.80.00	- Hộp giảm tốc trục vít - bánh vít	8708.40.29	20
	- Loại khác:		
9845.90.10	-- Ống dẫn sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô	8708.40.92	15
9845.90.20	-- Vành bánh xe	8708.70.32	25
9845.90.90	-- Ống xả	8708.92.20	25
<b>98.46</b>	<b>Set top boxes</b>		
9846.00.10	- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	8528.71.91	0
9846.00.90	- Loại khác	8528.71.99	0
<b>9847.00.00</b>	Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb)	3926.90.99	0
<b>9848.00.00</b>	Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	7005.30.00	5
<b>9850.00.00</b>	Thuốc trị mụn trứng cá	3004.90.99	5

## 2. Danh mục của nhóm hàng 98.49

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
<b>98.49</b>	<b>Các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế</b>			
9849.11	- Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm):			
9849.11.10	-- Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	4009.31.91	4009.31.91	0
9849.12	- Lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.12.10	-- Loại sử dụng chò ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	4011.10.00	4011.10.00	0
	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):			
9849.12.11	--- Chiều rộng không quá 450 mm	4011.20.10	4011.20.10	0
9849.12.19	--- Loại khác	4011.20.90	4011.20.90	0
	-- Loại khác:			
9849.12.90	--- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	4011.90.10	4011.90.10	0
	- Lớp đắp lại:			
9849.13.10	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	4012.11.00	4012.11.00	0
	-- Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
9849.13.11	--- Chiều rộng không quá 450 mm	4012.12.10	4012.12.10	0
9849.13.19	--- Loại khác	4012.12.90	4012.12.90	0
	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:			
9849.13.20	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	4012.20.10	4012.20.10	0
	-- Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
9849.13.31	--- Chiều rộng không quá 450 mm	4012.20.21	4012.20.21	0
9849.13.39	--- Loại khác	4012.20.29	4012.20.29	0
9849.13.40	-- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	4012.20.70	4012.20.70	0
	-- Loại khác:			
9849.13.51	--- Lớp trơn	4012.20.91	4012.20.91	0
9849.13.59	--- Loại khác	4012.20.99	4012.20.99	0
9849.14	- Săm các loại, bằng cao su:			
	-- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	--- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa):			
9849.14.11	---- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	4013.10.11	4013.10.11	0
9849.14.19	---- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4013.10.19	4013.10.19	0
	--- Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:			
9849.14.21	---- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	4013.10.21	4013.10.21	0
9849.14.29	---- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4013.10.29	4013.10.29	0
	-- Loại khác:			
	--- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
9849.14.31	---- Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	4013.90.31	4013.90.31	0
9849.14.39	---- Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4013.90.39	4013.90.39	0
9849.15	- Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng:			
	-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
9849.15.10	--- Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	4016.93.20	4016.93.20	0
	--- Loại khác:			
	---- Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			
9849.15.21	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	4016.99.14	4016.99.11	0
9849.15.29	----- Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	4016.99.13	4016.99.13	0
9849.16	- Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Kính an toàn cứng (đã tô):			
	- - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
9849.16.10	- - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	7007.11.10	7007.11.10	0
	- - Kính dán an toàn nhiều lớp:			
	- - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
9849.16.90	- - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	7007.21.10	7007.21.10	0
9849.17	- Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu:			
9849.17.10	- - Gương chiếu hậu dùng cho xe	7009.10.00	7009.10.00	0
	- - Loại khác:			
9849.17.20	- - - Chưa có khung	7009.91.00	7009.91.00	0
9849.17.90	- - - Có khung	7009.92.00	7009.92.00	0
9849.18	- Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép:			
	- - Lò xo lá và các lá lò xo:			
9849.18.10	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7320.10.11	7320.10.11	0
9849.18.20	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	7320.10.12	7320.10.12	0
	- - Lò xo cuộn:			
9849.18.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	7320.20.11	7320.20.11	0
	- - Loại khác:			
9849.18.90	- - - Dùng cho xe có động cơ	7320.90.10	7320.90.10	0
9849.19	- Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản:			
9849.19.10	- - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	8301.20.00	8301.20.00	0
9849.20	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
9849.20.11	- - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	8407.31.00	8407.31.00	0
	- - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
	- - - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:			
9849.20.12	- - - - - Loại khác	8407.32.19	8407.32.19	0
	- - - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:			
9849.20.13	- - - - - Loại khác	8407.32.29	8407.32.29	0
	- - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:			
9849.20.14	- - - - Loại khác	8407.33.90	8407.33.90	0
	- - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:			
	- - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
	- - - - - Loại khác:			
9849.20.15	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8407.34.71	8407.34.71	0
9849.20.16	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	8407.34.72	8407.34.72	0
9849.20.17	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8407.34.73	8407.34.73	0
	- - - - - Loại khác:			
9849.20.18	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8407.34.94	8407.34.94	0
9849.20.19	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	8407.34.95	8407.34.95	0
9849.20.20	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8407.34.99	8407.34.99	0
9849.21	- Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
	- - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.21.11	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8408.20.21	8408.20.21	0
9849.21.12	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	8408.20.22	8408.20.22	0
9849.21.13	----- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	8408.20.23	8408.20.23	0
	--- Loại khác:			
9849.21.14	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8408.20.94	8408.20.94	0
9849.21.15	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	8408.20.95	8408.20.95	0
9849.21.19	----- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	8408.20.96	8408.20.96	0
9849.22	- Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08:			
	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:			
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:			
9849.22.11	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8409.91.41	8409.91.41	0
9849.22.12	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8409.91.42	8409.91.42	0
9849.22.13	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.91.43	8409.91.43	0
9849.22.14	----- Ống xi lanh khác	8409.91.44	8409.91.44	0
9849.22.15	----- Quy lát và nắp quy lát	8409.91.45	8409.91.45	0
9849.22.16	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.91.46	8409.91.46	0
9849.22.17	----- Piston khác	8409.91.47	8409.91.47	0
9849.22.18	----- Bạc piston và chốt piston	8409.91.48	8409.91.48	0
9849.22.19	----- Loại khác	8409.91.49	8409.91.49	0
	- - Loại khác:			
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.22.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8409.99.41	8409.99.41	0
9849.22.22	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8409.99.42	8409.99.42	0
9849.22.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.99.43	8409.99.43	0
9849.22.24	---- Ống xi lanh khác	8409.99.44	8409.99.44	0
9849.22.25	---- Quy lát và nắp quy lát	8409.99.45	8409.99.45	0
9849.22.26	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8409.99.46	8409.99.46	0
9849.22.27	---- Piston khác	8409.99.47	8409.99.47	0
9849.22.28	---- Bạc piston và chốt piston	8409.99.48	8409.99.48	0
9849.22.29	---- Loại khác	8409.99.49	8409.99.49	0
9849.23	- Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng:			
	- - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:			
9849.23.11	--- Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8413.30.12	8413.30.30	0
9849.23.19	- - - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8413.30.12	8413.30.40	0
9849.24	- Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc:			
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:			
9849.24.00	- - - Dùng cho máy điều hoà không khí của ô tô	8414.80.42	8414.80.42	0
9849.25	- Máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	-- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:			
9849.25.11	--- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.20.10	8415.20.10	0
9849.25.19	--- Loại khác	8415.20.90	8415.20.90	0
	-- Loại khác:			
	--- Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):			
	---- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
9849.25.21	----- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.81.31	8415.81.31	0
9849.25.29	----- Loại khác	8415.81.39	8415.81.39	0
	--- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:			
	---- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
9849.25.31	----- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.82.31	8415.82.31	0
9849.25.39	----- Loại khác	8415.82.39	8415.82.39	0
	--- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:			
	---- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
9849.25.41	----- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	8415.83.31	8415.83.31	0
9849.25.49	----- Loại khác	8415.83.39	8415.83.39	0
	-- Bộ phận:			
	--- Cửa máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:			
9849.25.90	----Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	8415.90.14	8415.90.14	0
9849.26	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí:			
	-- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:			
	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:			
9849.26.11	- - - - - Bộ lọc dầu	8421.23.21	8421.23.21	0
9849.26.19	- - - - - Loại khác	8421.23.29	8421.23.29	0
	- - - - - Loại khác:			
9849.26.21	- - - - - Loại khác, thiết bị lọc xăng	8421.29.40	8421.29.40	0
9849.26.29	- - - - - Loại khác, thiết bị lọc dầu	8421.29.50	8421.29.50	0
	- - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:			
	- - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:			
9849.26.30	- - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	8421.31.20	8421.31.20	0
	- - Bộ phận:			
9849.26.40	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	8421.99.30	8421.99.30	0
	- - - - Loại khác:			
9849.26.90	- - - - - Loại khác	8421.99.99	8421.99.99	0
9849.27	- Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt:			
9849.27.10	- - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8481.80.87	8481.80.87	0
9849.27.90	- - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8481.80.92	8481.80.92	0
9849.28	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:			
	- - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:			
	- - - - Loại khác:			
9849.28.11	- - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	8483.10.25	8483.10.25	0
9849.28.12	- - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	8483.10.26	8483.10.26	0
9849.28.13	- - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	8483.10.27	8483.10.27	0
	- - Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đĩa:			
9849.28.20	- - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	8483.20.30	8483.20.30	0
	- - Thân ổ, không lắp ổ bi hay ổ đĩa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:			
9849.28.30	- - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	8483.30.30	8483.30.30	0
	- - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:			
9849.28.40	- - - Dùng cho xe thuộc Chương 87	8443.40.90	8443.40.40	0
9849.28.50	- - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	8483.50.00	8483.50.00	0
9849.28.60	- - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	8483.60.00	8483.60.00	0
	- - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:			
9849.28.91	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	8483.90.15	8483.90.15	0
9849.28.99	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	8483.90.95	8483.90.95	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.29	- Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên:			
	- - Bugi đánh lửa:			
9849.29.10	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô	8511.10.20	8511.10.20	0
	- - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:			
	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
9849.29.21	- - - - Loại chưa được lắp ráp	8511.20.21	8511.20.21	0
9849.29.29	- - - - Loại khác	8511.20.29	8511.20.29	0
	- - Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:			
	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
9849.29.31	- - - - Loại chưa được lắp ráp	8511.30.41	8511.30.41	0
9849.29.39	- - - - Loại khác	8511.30.49	8511.30.49	0
	- - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:			
	- - - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:			
9849.29.41	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.40.21	8511.40.21	0
	- - - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
9849.29.42	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8511.40.32	8511.40.32	0
9849.29.43	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	8511.40.33	8511.40.33	0
	- - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.29.49	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.40.91	8511.40.91	0
	-- Máy phát điện khác:			
	- - - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:			
9849.29.50	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.50.21	8511.50.21	0
	- - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
9849.29.61	- - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8511.50.32	8511.50.32	0
9849.29.69	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	8511.50.33	8511.50.33	0
	- - - Loại khác:			
9849.29.71	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	8511.50.91	8511.50.91	0
9849.29.79	- - - - Loại khác	8511.50.99	8511.50.99	0
	-- Thiết bị khác:			
9849.29.80	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô	8511.80.20	8511.80.20	0
	-- Bộ phận:			
9849.29.90	- - - Sử dụng cho động cơ ô tô	8511.90.20	8511.90.20	0
9849.30	- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ:			
	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:			
9849.30.10	- - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	8512.20.20	8512.20.20	0
	- - Loại khác:			
9849.30.20	- - - Loại khác	8512.20.99	8512.20.99	0
	-- Thiết bị tín hiệu âm thanh:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.30.31	--- Còi, đã lắp ráp	8512.30.10	8512.30.10	0
9849.30.32	--- Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	8512.30.20	8512.30.20	0
	--- Loại khác:			
9849.30.33	---- Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	8512.30.91	8512.30.91	0
9849.30.39	---- Loại khác	8512.30.99	8512.30.99	0
9849.30.40	-- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	8512.40.00	8512.40.00	0
	-- Bộ phận:			
9849.30.50	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	8512.90.20	8512.90.20	0
9849.31	- Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:			
	-- Cầu chì:			
	--- Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			
9849.31.10	---- Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	8536.10.13	8536.10.13	0
	--- Loại khác:			
9849.31.90	---- Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	8536.10.93	8536.10.93	0
9849.32	- Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED):			
	- - Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):			
9849.32.10	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	8539.10.10	8539.10.10	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
	- - - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:			
9849.32.20	- - - - Dùng cho xe có động cơ	8539.21.30	8539.21.30	0
	- - - Loại khác:			
9849.32.30	- - - - Dùng cho xe có động cơ	8539.29.20	8539.29.20	0
	- - Bộ phận:			
9849.32.90	- - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	8539.90.20	8539.90.20	0
9849.33	- Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối:			
	- - Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:			
	- - - Bộ dây điện cho xe có động cơ:			
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
9849.33.10	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.30.12	8544.30.12	0
	- - - - Loại khác:			
9849.33.20	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.30.14	8544.30.14	0
	- - Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
	- - - Đã lắp với đầu nối điện:			
	- - - - Cáp ắc qui:			
	- - - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
9849.33.30	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.42.32	8544.42.32	0
	- - - - - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.33.40	----- Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	8544.42.34	8544.42.34	0
9849.34	- Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
	- - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và bộ phận của nó:			
9849.34.11	--- Loại khác	8708.10.90	8708.10.90	0
	- - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
9849.34.12	--- Dây đai an toàn	8708.21.00	8708.21.00	0
	--- Loại khác:			
	---- Các bộ phận của cửa xe:			
9849.34.13	----- Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.29.12	8708.29.15	0
9849.34.14	----- Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.29.12	8708.29.16	0
9849.34.15	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 87.04.10	8708.29.14	8708.29.17	0
9849.34.16	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	8708.29.14	8708.29.18	0
9849.34.17	----- Loại khác	8708.29.19	8708.29.19	0
9849.34.18	---- Bộ phận của dây đai an toàn	8708.29.20	8708.29.20	0
	---- Loại khác:			
	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
9849.34.19	----- Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	8708.29.93	8708.29.93	0
9849.34.20	----- Thanh chống nắp ca pô	8708.29.94	8708.29.94	0
9849.34.21	----- Loại khác	8708.29.95	8708.29.95	0
	----- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.34.22	----- Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	8708.29.96	8708.29.96	0
9849.34.23	----- Thanh chống nắp ca pô	8708.29.97	8708.29.97	0
9849.34.24	----- Loại khác	8708.29.98	8708.29.98	0
9849.34.29	----- Loại khác	8708.29.99	8708.29.99	0
	-- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:			
	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03:			
9849.34.31	---- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	8708.30.21	8708.30.21	0
9849.34.32	---- Loại khác	8708.30.29	8708.30.29	0
9849.34.33	--- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	8708.30.30	8708.30.30	0
9849.34.39	---- Loại khác	8708.30.90	8708.30.90	0
	-- Hộp số và bộ phận của chúng:			
	--- Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			
9849.34.41	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.40.11	8708.40.11	0
9849.34.42	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8708.40.13	8708.40.13	0
9849.34.43	---- Loại khác	8708.40.19	8708.40.19	0
	--- Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
9849.34.44	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.40.26	8708.40.26	0
9849.34.45	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8708.40.27	8708.40.27	0
9849.34.46	---- Loại khác	8708.40.29	8708.40.29	0
	--- Bộ phận:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.34.47	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.40.92	8708.40.92	0
9849.34.49	- - - - Loại khác	8708.40.99	8708.40.99	0
	- - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:			
	- - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
9849.34.51	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.50.11	8708.50.11	0
9849.34.52	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	8708.50.13	8708.50.13	0
9849.34.53	- - - - Loại khác	8708.50.19	8708.50.19	0
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
9849.34.54	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.50.26	8708.50.26	0
9849.34.55	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	8708.50.27	8708.50.27	0
9849.34.56	- - - - Loại khác	8708.50.29	8708.50.29	0
	- - - Bộ phận:			
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
9849.34.57	- - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	8708.50.93	8708.50.94	0
9849.34.58	- - - - - Loại khác	8708.50.93	8708.50.95	0
	- - - Loại khác:			
9849.34.59	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	8708.50.99	8708.50.96	0
9849.34.60	- - - - Loại khác	8708.50.99	8708.50.99	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	- - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
	--- Ôp đầu trục bánh xe:			
9849.34.71	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.16	8708.70.16	0
	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
9849.34.72	- - - - - Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	8708.70.17	8708.70.17	0
9849.34.73	----- Loại khác	8708.70.17	8708.70.18	0
9849.34.74	----- Loại khác	8708.70.19	8708.70.19	0
	--- Bánh xe đã được lắp lốp:			
9849.34.75	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.22	8708.70.22	0
9849.34.76	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	8708.70.29	8708.70.23	0
9849.34.77	----- Loại khác	8708.70.29	8708.70.29	0
	--- Bánh xe chưa được lắp lốp:			
9849.34.78	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.32	8708.70.32	0
9849.34.79	- - - - Dùm cho xe tự đồ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	8708.70.39	8708.70.33	0
9849.34.80	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	8708.70.39	8708.70.34	0
9849.34.81	----- Loại khác	8708.70.39	8708.70.39	0
	--- Loại khác:			
9849.34.82	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	8708.70.96	8708.70.96	0
9849.34.83	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.70.97	8708.70.97	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.34.89	---- Loại khác	8708.70.99	8708.70.99	0
	- - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
	--- Hệ thống giảm chấn:			
9849.34.91	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.80.16	8708.80.16	0
9849.34.92	---- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	8708.80.17	8708.80.17	0
9849.34.93	---- Loại khác	8708.80.19	8708.80.19	0
	--- Bộ phận:			
9849.34.94	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.80.92	8708.80.92	0
9849.34.99	---- Loại khác	8708.80.99	8708.80.99	0
	-- Bộ phận khác và các phụ kiện:			
	- - - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			
	---- Két nước làm mát:			
9849.35.10	----- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.91.16	8708.91.16	0
	- - - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
9849.35.21	- - - - - Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	8708.91.17	8708.91.17	0
9849.35.22	----- Loại khác	8708.91.17	8708.91.18	0
9849.35.29	----- Loại khác	8708.91.19	8708.91.19	0
	---- Bộ phận:			
9849.35.31	- - - - - Nút xả dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.91.92	8708.91.93	0
9849.35.32	- - - - - Nút xả dùm cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	8708.91.99	8708.91.94	0
9849.35.33	----- Loại khác, dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.91.92	8708.91.95	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.35.39	----- Loại khác	8708.91.99	8708.91.99	0
	- - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:			
9849.35.41	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.92.20	8708.92.20	0
	----- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:			
9849.35.42	----- Ống xả và bộ giảm thanh	8708.92.40	8708.92.51	0
9849.35.43	----- Bộ phận	8708.92.40	8708.92.52	0
	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:			
9849.35.44	----- Ống xả và bộ giảm thanh	8708.92.40	8708.92.61	0
9849.35.45	----- Bộ phận	8708.92.40	8708.92.62	0
9849.35.49	----- Loại khác	8708.92.90	8708.92.90	0
	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:			
9849.35.51	- - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.93.60	8708.93.60	0
9849.35.52	- - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	8708.93.70	8708.93.70	0
9849.35.59	- - - Loại khác	8708.93.90	8708.93.90	0
	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:			
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:			
9849.35.61	----- Loại khác	8708.94.10	8708.94.19	0
	----- Loại khác:			
9849.35.62	- - - - Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.94.95	8708.94.95	0
9849.35.69	----- Loại khác	8708.94.99	8708.94.99	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
	-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phòng; bộ phận của nó:			
9849.35.71	--- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phòng	8708.95.10	8708.95.10	0
9849.35.79	--- Bộ phận	8708.95.90	8708.95.90	0
	-- Loại khác:			
	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
	---- Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
9849.35.81	----- Thùng nhiên liệu	8708.99.21	8708.99.21	0
9849.35.82	----- Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đáy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	8708.99.23	8708.99.24	0
9849.35.83	----- Các bộ phận khác	8708.99.23	8708.99.25	0
9849.35.84	----- Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	8708.99.30	8708.99.30	0
9849.35.85	----- Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	8708.99.40	8708.99.40	0
9849.35.86	----- Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	8708.99.50	8708.99.50	0
	---- Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
9849.35.87	----- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02	8708.99.61	8708.99.61	0
9849.35.88	----- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	8708.99.62	8708.99.62	0
9849.35.89	----- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04	8708.99.63	8708.99.63	0
9849.35.90	---- Khung giá đỡ động cơ	8708.99.70	8708.99.70	0
9849.35.91	---- Loại khác	8708.99.70	8708.99.80	0
	--- Loại khác:			
9849.35.92	---- Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	8708.99.90	8708.99.91	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.35.99	---- Loại khác	8708.99.90	8708.99.99	0
9849.36	- Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng:			
	-- Loại khác:			
	--- Hoạt động bằng điện:			
9849.36.00	---- Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	9025.19.11	9025.19.11	0
9849.37	- Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32:			
	-- Đê đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:			
9849.37.11	--- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	9026.10.10	9026.10.10	0
9849.37.19	--- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	9026.10.20	9026.10.20	0
	-- Đê đo hoặc kiểm tra áp suất:			
9849.37.90	--- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	9026.20.20	9026.20.20	0
9849.38	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm:			
	-- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:			
9849.38.10	--- Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	9029.20.10	9029.20.10	0
9849.38.90	--- Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	9029.20.20	9029.20.20	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II		Thuế suất (%)
		Áp dụng từ ngày ký Nghị định đến ngày 31/12/2017	Áp dụng từ ngày 01/01/2018 trở đi	
9849.39	- Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy:			
9849.39.10	- - Dùng cho xe cộ	9104.00.10	9104.00.10	0
9849.39.90	- - Loại khác	9104.00.90	9104.00.90	0
9849.40	- Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng:			
	- - Ghế dùng cho xe có động cơ:			
9849.40.11	- - - Cửa xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9401.20.10	9401.20.10	0
9849.40.19	- - - Loại khác	9401.20.90	9401.20.90	0
	- - Bộ phận:			
9849.40.21	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	9401.90.31	9401.90.31	0
9849.40.22	- - - Loại khác	9401.90.39	9401.90.39	0

### Mục III

## QUY ĐỊNH THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI MỘT SỐ MẶT HÀNG THỰC HIỆN CAM KẾT WTO TỪ NGÀY 01/01/2019 TRỞ ĐI

1. Quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng ô tô thuộc nhóm 87.03 thực hiện từ ngày 01/01/2019 trở đi như sau:

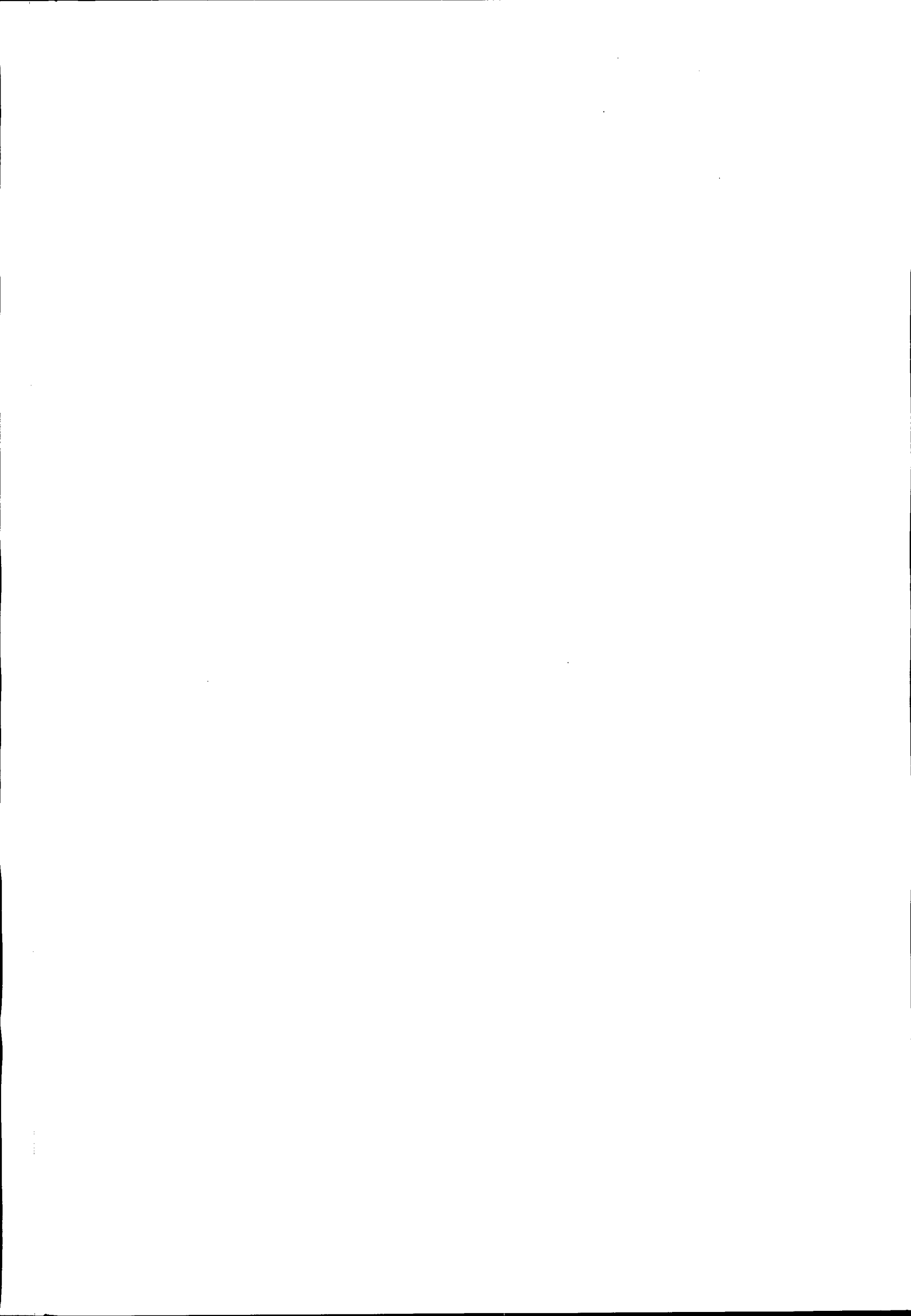
Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất từ ngày 01/01/2019 trở đi
8703	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.	
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
	- - - Loại khác:	

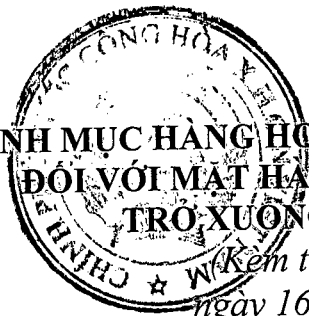
Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất từ ngày 01/01/2019 trở đi
	----- Ô tô kiểu Sedan:	
8703.23.58	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
	----- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.64	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
	----- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.68	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
	----- Loại khác:	
8703.23.74	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
8703.24	-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
	--- Loại khác:	
	----- Ô tô kiểu Sedan :	
8703.24.49	----- Loại khác	52
	----- Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.24.59	----- Loại khác	52
	----- Loại khác:	
8703.24.69	----- Loại khác	52
	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
	-- Loại khác:	
	--- Ô tô kiểu Sedan :	
8703.40.66	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.68	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất từ ngày 01/01/2019 trở đi
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52
	- - - Loại khác:	
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
	- - - Ô tô kiểu Sedan :	
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất từ ngày 01/01/2019 trở đi
	--- Loại khác:	
8703.60.96	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.98	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52

2. Từ ngày 01/01/2019 trở đi, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của bộ linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ của ô tô để sản xuất, lắp ráp ô tô thuộc các mã hàng 9821.22.33 (mã hàng tương ứng 8703.23.58); 9821.22.35 (mã hàng tương ứng 8703.23.64, 8703.23.68, 8703.23.74); 9821.22.38 (mã hàng tương ứng 8703.24.49); 9821.22.40 (mã hàng tương ứng 8703.24.59, 8703.24.69); 9821.24.32 (mã hàng tương ứng 8703.40.66); 9821.24.34 (mã hàng tương ứng 8703.40.68); 9821.24.42 (mã hàng tương ứng 8703.40.76); 9821.24.59 (mã hàng tương ứng 8703.40.86, 8704.40.87); 9821.24.62 (mã hàng tương ứng 8703.40.96); 9821.24.64 (mã hàng tương ứng 8703.40.98); 9821.26.22 (mã hàng tương ứng 8703.60.66); 9821.26.24 (mã hàng tương ứng 8703.60.68); 9821.26.32 (mã hàng tương ứng 8703.60.76); 9821.26.42 (mã hàng tương ứng 8703.60.86); 9821.26.43 (mã hàng tương ứng 8703.60.87); 9821.26.52 (mã hàng tương ứng 8703.60.96); 9821.26.54 (mã hàng tương ứng 8703.60.98) quy định tại Mục II phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng mức thuế suất của xe ô tô nguyên chiếc cùng chủng loại theo thuế suất quy định tại khoản 1 Mục này.





**Phụ lục III**  
**DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỖN HỢP**  
**ĐỐI VỚI MẶT HÀNG XE Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 15 CHỖ NGỒI**  
**TRỞ XUỐNG (KỂ CẢ LÁI XE), ĐÃ QUA SỬ DỤNG**

Kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP  
ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

1. Mức thuế tuyệt đối:

Đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh không quá 1.000cc:

Mô tả mặt hàng	Thuộc nhóm mã số trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	Đơn vị tính	Mức thuế (USD)
- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	8703	Chiếc	10.000

2. Mức thuế hỗn hợp đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh trên 1.000cc thuộc nhóm 87.03 và xe ô tô chở người từ 10 đến 15 chỗ ngồi (kể cả lái xe) thuộc nhóm 87.02 trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi được xác định như sau:

a) Đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh trên 1.000cc:

Mô tả mặt hàng	Thuộc nhóm mã hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	Đơn vị tính	Mức thuế (USD)
- Ô tô (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung, SUVs và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	8703	Chiếc	200% hoặc 150% + 10.000USD, lấy theo mức thấp nhất
- Xe khác:			
+ Trên 1.000 cc nhưng không quá 2.500cc:	8703	Chiếc	X + 10.000USD
+ Trên 2.500 cc:	8703	Chiếc	X + 15.000USD

b) Đối với xe ô tô từ 10 đến 15 chỗ ngồi (kể cả lái xe):

Mô tả mặt hàng	Thuộc nhóm mã số trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	Đơn vị tính	Mức thuế (USD)
- Dưới 2.500cc:	8702	Chiếc	X + 10.000
- Từ 2.500cc trở lên:	8702	Chiếc	X + 15.000

c) X nêu tại điểm a, điểm b nêu trên được xác định như sau:

X = Giá tính thuế xe ô tô đã qua sử dụng nhân (x) với mức thuế suất của dòng thuế xe ô tô mới cùng loại thuộc Chương 87 trong mục I Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan./.





**Phụ lục IV**

**DANH MỤC HÀNG HOÁ VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU  
NGOẠI HẠN NGẠCH THUẾ QUAN ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG  
THUỘC ĐIỆN ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN**

(Kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP  
ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
<b>04.07</b>			<b>Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.</b>	
			- Trứng sống khác:	
0407	21	00	-- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	80
0407	29		-- Loại khác:	
0407	29	10	--- Cửa vịt, ngan	80
0407	29	90	--- Loại khác	80
0407	90		- Loại khác:	
0407	90	10	-- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	80
0407	90	20	-- Cửa vịt, ngan	80
0407	90	90	-- Loại khác	80
<b>17.01</b>			<b>Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.</b>	
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701	12	00	-- Đường củ cải	80
1701	13	00	-- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	80
1701	14	00	-- Các loại đường mía khác	80
			- Loại khác:	
1701	91	00	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	100
1701	99		-- Loại khác:	
1701	99	10	--- Đường đã tinh luyện	85
1701	99	90	--- Loại khác	85
<b>24.01</b>			<b>Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.</b>	
2401	10		- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
2401	10	10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	80
2401	10	20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	90
2401	10	40	-- Loại Burley	80
2401	10	50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	80
2401	10	90	-- Loại khác	90
2401	20		- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401	20	10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	80
2401	20	20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	90
2401	20	30	-- Loại Oriental	90
2401	20	40	-- Loại Burley	80
2401	20	50	-- Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	80
2401	20	90	-- Loại khác	90
2401	30		- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401	30	10	-- Cọng thuốc lá	80
2401	30	90	-- Loại khác	90
<b>25.01</b>			<b>Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.</b>	
2501	00	10	- Muối thực phẩm	60
2501	00	20	- Muối mỏ chưa chế biến	60
2501	00	50	- Nước biển	50
			- Loại khác:	
2501	00	91	-- Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	50
2501	00	92	-- Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	50
2501	00	99	-- Loại khác	50